

TIẾNG VIỆT LÀ NGÔN NGỮ THIÊN CHỦ ĐỀ HAY THIÊN CHỦ NGỮ

Helge Julius Jakhelln Dyvik

Người dịch : **LÝ THƠ PHÚC**

Theo bản tiếng Anh “Subject or topic in Vietnamese”, University of Bergen, Department of Linguistics and Phonetics, 1984 (bản in ronéo)

1. VẤN ĐỀ

‘Chủ đề’ (hay ‘đề’), ‘chủ ngữ’, ‘sự thiên chủ đề’ và ‘sự thiên chủ ngữ’ là những khái niệm trung tâm của các cuộc tranh luận về loại hình học ngôn ngữ trong những năm gần đây. Có hai vấn đề trong cuộc tranh luận đó : vấn đề thứ nhất thuộc về khái niệm và vấn đề thứ hai thuộc về thực nghiệm. Trước hết, ta cần phải trả lời câu hỏi ‘chủ đề’ và ‘chủ ngữ’ khác nhau như thế nào về mặt khái niệm để cung cấp một sự phân loại càng hiệu quả càng tốt. Tiếp đến, ta phải trả lời câu hỏi hai khái niệm đó đã được phân bố trong các ngôn ngữ trên thế giới như thế nào và những đặc điểm ngữ pháp nào có xu hướng liên quan tới việc thiên về cái này với tư cách đối lập với việc thiên về cái kia. Cả hai vấn đề có quan hệ phụ thuộc với nhau nhưng lại khác nhau. Vấn đề thứ nhất có liên quan đến sự giải thích chuẩn mực đối với các thuật ngữ phổ quát ; vấn đề thứ hai liên quan đến việc kiểm tra các giả thuyết thực nghiệm về các xu hướng phổ quát và việc giải thích chúng.

Chuyên luận này sẽ đảm nhận việc nghiên cứu những đặc điểm trung tâm của kiến trúc đề-thuyết trong tiếng Việt. Sử dụng thuật ngữ “kiến trúc đề-thuyết” là tôi muốn nêu lên một vấn đề trung tâm của chuyên luận này, đó là tiếng Việt có thể có hay không thể có phạm trù ‘chủ ngữ’ căn cứ vào một sự giải thích có lý đối với khái niệm này. Những định nghĩa khái quát về ‘chủ đề’ và ‘chủ ngữ’ mà cuộc tranh luận lấy làm căn cứ sẽ được khai triển trong mục tiếp theo là mục có điểm xuất phát từ công trình có uy tín của Charles N. Li, Sandra Thompson và Edward Keenan. Mục 3, mục chính của chuyên luận này sẽ phân tích về tiếng Việt. Trước hết, chúng tôi sẽ đưa ra sự phân giới cụ thể về ngôn ngữ đối với phạm trù đang bàn. Sau đó, phạm trù này sẽ được khảo sát dưới ánh sáng của những định nghĩa chung về ‘chủ đề’ và ‘chủ ngữ’ để quyết định nó thuộc loại nào, hoặc có thể nằm giữa hai loại đó. Một số đặc điểm có liên quan đến chủ ngữ và chủ ngữ cũng sẽ được khảo sát, một

mặt là để soi sáng hơn nữa vấn đề tính chủ ngữ, một mặt là để kiểm tra những thừa nhận hiện nay về đặc điểm của các ngôn ngữ thiên chủ đề, và cuối cùng là với hy vọng cung cấp một số hiểu biết sâu sắc về các hiện tượng thiên chủ đề và thiên chủ ngữ trong tiếng Việt. Ở mục 4 là phần kết luận tóm tắt.

2. THIÊN CHỦ NGỮ VÀ THIÊN CHỦ ĐỀ

Charles N. Li và Sandra A. Thompson (1976) đã đề nghị một loại hình học ngôn ngữ mới dựa trên sự phân biệt giữa “thiên chủ đề” và “thiên chủ ngữ”. Họ bắt đầu bằng việc đưa ra một tập hợp những đặc điểm cho việc “phác thảo sự khác nhau giữa chủ ngữ và chủ đề” (1976:461 ff.). Danh sách này có thể tóm tắt như sau :

- (1) (a) Chủ đề phải xác định (về mặt ngữ nghĩa) ; còn chủ ngữ thì không cần.
 - (b) Chủ đề không cần phải có mối liên hệ chọn lựa với bất kỳ động từ nào trong câu ; còn chủ đề luôn luôn có mối liên hệ đó.
 - (c) Động từ quy định chủ ngữ theo nghĩa nó ấn định cho chủ ngữ một vai trò ngữ nghĩa (‘tác thể’, v.v.) ; còn chủ đề thì không quy định như vậy (đây là hệ quả của b).
 - (d) Chủ đề có vai trò chức năng bền vững trong cả câu ; cụ thể là để “hạn chế việc áp dụng vị ngữ chính vào một lĩnh vực hạn hẹp nào đó” (1976:464 ; phát biểu của Chafe) và chức năng này có liên quan đến cấu trúc của diễn ngôn. Còn vai trò chức năng của chủ ngữ thì có thể nói là được xác định trong câu.
 - (e) Động từ ít khi hợp dạng với chủ đề, trong khi đó sự hợp dạng động từ với chủ ngữ là bắt buộc trong nhiều ngôn ngữ.
 - (f) Nét đặc trưng của chủ đề là xuất hiện ở vị trí đầu câu ; còn chủ ngữ thì không bị hạn chế ở vị trí này.
 - (g) Chủ ngữ có vai trò nổi bật trong “các quá trình” ngữ pháp như sự phản chỉ hoá, bị động hoá, lược bỏ danh ngữ đồng sở chỉ (equi-NP deletion), chuỗi hoá và mệnh lệnh hoá động từ ; còn chủ đề không đóng vai trò nổi bật như vậy.

Tiếp đến, Li và Thompson đưa ra danh sách các đặc trưng điển hình của ngôn ngữ thiên chủ đề (do tôi tóm tắt) như sau :

- (2) a. Có sự mã hoá bề mặt (surface coding) đối với chủ đề, nhưng không nhất thiết đối với chủ ngữ.

- b. Kiến trúc bị động thì không có hoặc chỉ là hiện tượng bên lề.
- c. Không có chủ ngữ “giả” hay “trống”.
- d. Có kiến trúc “chủ ngữ kép” (hay, nói đúng hơn, có kiến trúc “chủ đề + chủ ngữ” hay “chủ đề kép”), kiến trúc này không có trong các ngôn ngữ thiên chủ ngữ.
- e. Chủ đề, chứ không phải chủ ngữ, kiểm soát việc lược bỏ thành tố đồng sở chỉ.
- f. Ngôn ngữ thiên chủ đề có xu hướng động từ tận cùng (verb-final).
- g. Không có hạn lệ gì đối với loại thành tố có thể có chức năng như là chủ đề.
- h. Câu đề-thuyết là câu cơ sở theo nghĩa nó không thể phân tích như là phái sinh từ cấu trúc khác.

Cũng trong cuốn sách đó, Edward Keenan (1976) cố gắng tìm kiếm một định nghĩa phổ quát về ‘chủ ngữ’ dựa trên cuộc thảo luận của ông về việc nghiên cứu nhiều ngôn ngữ khác nhau. Kết quả của nghiên cứu là một danh sách dài về “các đặc điểm của chủ ngữ”. Cần lưu ý là có một số đặc điểm của chủ ngữ trùng với những đặc điểm của chủ đề do Li và Thompson đưa ra, do vậy chúng sẽ không được dùng để phân biệt hai phạm trù. Danh sách này quá dài nên không thể tóm tắt đầy đủ được ; sau đây chỉ là một số mục chọn lọc. Một chủ ngữ cơ bản (theo Keenan) :

- (3) a. chỉ cho một thực thể tồn tại độc lập với quá trình (v.v.) được vị ngữ biểu thị ;
- b. thường là cần thiết về mặt cú pháp ;
- c. luôn luôn nằm trong số những cái kiểm soát sự đồng quy chiếu, ví dụ những yếu tố phân chỉ, lược bỏ đồng quy chiếu và đại từ hoá, (so sánh (1g) nhưng tương phản với (2e)) ;
- d. nằm trong số những ngữ đoạn danh từ (NPs) kiểm soát việc hợp dạng động từ (có thể nói như thế) (so sánh (1e)) ;
- e. thường có “sở chỉ tuyệt đối”, nghĩa là có kèm theo tiền giả định tồn tại ;
- f. thường là *chủ đề* của câu, cái sở chỉ của nó thường là “cái đã biết”, tức là thông tin cũ (tương phản (1a)) ;
- g. là cái đích tự nhiên nhất của “sự thăng cấp” (advancement) (như trong trường hợp bị động) ;
- h. có tầm tác động logic (logical scope) rộng hơn các thành tố khác trong câu ;
- i. thường là ngữ đoạn danh từ (NP) ở phía trái ngoài cùng (leftmost) trong các câu cơ sở (tương phản (1f)) ;
- j. không được đánh dấu về cách nếu như cả NP không được đánh dấu về cách ;

- k. vai nghĩa của nó có thể biết trước được từ hình thức của động từ chính ;
- l. thường chỉ cho tác thể của hành động, nếu như chỉ có một chủ ngữ ;
- m. bị chi phối trực tiếp bởi nút gốc S.

Công trình nghiên cứu của Li, Thompson và Keenan đã cung cấp một thông tin thực tiễn và có giá trị, đồng thời, kích thích cho những nghiên cứu xa hơn. Tuy vậy, vẫn còn nảy sinh một số vấn đề về phương pháp luận. Li và Thompson khi đề cập các tiêu chí chủ ngữ và chủ đề của mình đã cho rằng họ “không có ý định hình thành một định nghĩa cho cả hai khái niệm mà thật ra là chỉ để dùng làm cảm nang giúp phân biệt chủ đề với chủ ngữ” (1976:466). Nhưng nếu các giả thuyết về những đặc điểm có liên quan đến hiện tượng thiên chủ đề và thiên chủ ngữ có nội dung thực nghiệm khá rõ ràng và do đó, có thể kiểm tra được, thì cái chúng ta cần thực sự là những *định nghĩa* nhằm chỉ ra một bộ đặc điểm cần và đủ để đảm bảo rằng chủ ngữ và chủ đề có thể nhận ra được một cách tương đối rõ ràng trong nhiều ngôn ngữ, và những thuật ngữ “chủ ngữ” và ‘chủ đề’ vẫn duy trì ý nghĩa của chúng khi áp dụng vào những ngôn ngữ khác nhau. (Hiển nhiên là những định nghĩa như vậy sẽ không tránh khỏi việc tiếp tục xem xét lại). Nói cách khác, chúng ta cần phải phân biệt một bên là những đặc điểm mà định nghĩa đã gán cho chủ đề và chủ ngữ với một bên là những đặc điểm đem gán cho chúng như là một bộ phận của giả thuyết có thể kiểm tra được. Keenan nhấn mạnh cùng một quan điểm như vậy : “Nếu chúng tôi sử dụng các tiêu chí khác nhau để nhận ra ngôn ngữ nào là ngôn ngữ thiên chủ ngữ trong số các ngôn ngữ thì “chủ ngữ” không đơn giản là một phạm trù phổ quát, và những khái quát hoá có vẻ như phổ quát được phát biểu bằng khái niệm đó hoàn toàn không phải là những điều khái quát” (1976:305). Dù vậy, do nhận thấy rằng không có một đặc điểm riêng lẻ nào hay một tập hợp đặc điểm nào có mặt trong toàn bộ những chủ ngữ (được nhận diện theo kiểu tiền lý thuyết hoá) của mình, mà Keenan đã kết luận bằng cách giới thiệu toàn bộ danh sách các đặc điểm như là một “định nghĩa” (với ý nghĩa mờ nhạt hơn) và phát biểu rằng không có đặc điểm nào được xem như là đặc điểm cần và đủ. Một thành tố là ‘chủ ngữ’ ở mức độ cao hay thấp tùy thuộc vào số lượng các đặc điểm chủ ngữ mà nó có được (1976:307, 312). Nhưng thực ra, đó là tình huống mà Keenan muốn tránh. Nó cho phép mở rộng cái khả năng là hai phạm trù không có gì chung đó đều được gọi bằng thuật ngữ ‘chủ ngữ’. Tuy nhiên, giải pháp cần thiết là phải hướng sự phê phán vào cái khái niệm trực giác tiền lý thuyết đã tạo nên cơ sở cho sự nhận diện của Keenan về chủ ngữ thông qua các ngôn ngữ và mài sắc nó bằng cách quy định một

số đặc điểm chủ ngữ là cần thiết, có như vậy mới loại ra khỏi phạm trù một số “chủ ngữ” được nhận diện theo kiểu tiền lý thuyết. Nghĩa là, khi chúng ta xác định (giải thích) một khái niệm vì mục đích khoa học, chúng ta không nên kết thúc bằng một khái niệm cùng ngoại diên với khái niệm tiền lý thuyết. Như Keenan đã chỉ ra, đúng là chúng ta không được tự ý định nghĩa khái niệm ‘chủ ngữ’ (hay ‘chủ đề’) một cách võ đoán, vì đó là những thuật ngữ có cách dùng ổn định. Nhưng một định nghĩa giải thích lý tưởng là phải làm cho khái niệm càng chính xác càng tốt, và do đó, loại bỏ được những áp dụng mâu thuẫn với nhau. Về cơ bản đây là nhiệm vụ có tính chuẩn mực, bị điều khiển bởi việc xem xét vì mục đích và sự ích lợi hơn là vì chân lý. Chúng ta cần tránh những giả định kiểu Plato¹ cho rằng ta cố gắng khám phá ra những đặc điểm “chân lý” của cái chủ ngữ lý tưởng thay vì chỉ đơn giản xây dựng một hệ thuật ngữ ngữ pháp có ích và có kết quả – hệ thuật ngữ này đến lượt chúng dĩ nhiên sẽ được dùng để lập thức những giả thuyết đúng hay sai.

Việc dùng từ ‘chủ đề’ (topic) cùng với mối liên hệ chặt chẽ của nó với từ “đề” (theme) (được nhiều tác giả đối xử như là những từ đồng nghĩa) thì có tính chất không nhất quán hơn là việc dùng từ ‘chủ ngữ’. “Trường phái” Prague, như J. Firbas đã trình bày, định nghĩa ‘đề’ như là một khái niệm thuộc về diễn ngôn thuần túy : nó là một (những) thành tố có ít “tính động lực giao tiếp” nhất trong câu, và “tính động lực giao tiếp” đến lượt nó chỉ có thể quyết định như là sự quy chiếu ngữ cảnh của phát ngôn. Những định nghĩa tương tự là của các tác giả quan tâm đến “ngôn ngữ học văn bản”. **Cái định nghĩa đó hàm ý rằng hai phát ngôn của cùng một câu hệ thống – tức là hai hiện dạng của cùng một kiểu ngữ pháp – có thể có đề/chủ đề khác nhau với tư cách là chức năng của những ngữ cảnh diễn ngôn khác nhau.** Rõ ràng, một khái niệm như vậy là có ích cho việc nghiên cứu loại hình học ngôn ngữ. Loại hình học ngôn ngữ có liên quan đến những đặc điểm của hệ thống ngôn ngữ (theo một vài ý nghĩa nào đó), do đó, chúng ta quan tâm ‘chủ đề’ và ‘chủ ngữ’ như là những thực thể *ngữ pháp* có thể **định vị** trong các câu hệ thống. Đó chính là bước thứ nhất trong việc giải thích các khái niệm.

Một thực thể thuộc về hệ thống ngôn ngữ (và do đó, có tính chất ngữ pháp hay từ vựng) nếu như nó có thể nhận diện về mặt hình thức, nghĩa là nội dung hay chức năng của nó có liên quan tới “mặt biểu đạt” có thể tách riêng ra được. Nói cách khác, một số “mã hóa

¹ hoàn hảo nhưng không thực tế

bề mặt” là có tính chất bắt buộc. Không nên hiểu điều này theo ý nghĩa cụ thể ; tất nhiên, tôi không có ý định cho rằng các phạm trù ngữ pháp phải được thiết lập bằng cách quy nạp. Do đó, những “đặc điểm hình thức” có thể có một bản chất tiềm tàng, như *khả năng kết hợp* với các phạm trù khác, nghĩa là, *khả năng* đồng xuất hiện với chúng. Đòi hỏi này loại bỏ cái ngữ pháp “dựa trên ngữ nghĩa” theo nghĩa Ngữ nghĩa học tạo sinh. Để biện minh cho điều này, người ta cho rằng chỉ có sự đòi hỏi như thế mới bảo đảm cho việc áp dụng nhất quán các thuật ngữ ngữ pháp và do đó, đảm bảo cho những giả thuyết có nội dung thực nghiệm. Không có sự đòi hỏi này thì sẽ không có gì ngăn chúng ta đặt các đặc điểm bình thường trong thế tương quan với đề “kiểu Prague” vào trong cấu trúc cơ sở (do đó, cũng tán thành việc gán cho nó cái cương vị ngữ pháp) và loại bỏ những đặc điểm hình thức bằng “thao tác ngữ pháp” tiếp theo sau (ss. cách đối xử trước đây như là “cái nhân quả” do ảnh hưởng Ngữ nghĩa học tạo sinh). Điều này làm cho cái giả thuyết cho rằng tất cả ngôn ngữ có ‘đề’ với tư cách là một phạm trù ngữ pháp, trở nên có căn cứ, nghĩa là không theo lối kinh nghiệm chủ nghĩa nữa.

Như vậy, chúng ta cần phải phân biệt những định nghĩa khái quát với những định nghĩa cụ thể trong một ngôn ngữ về phạm trù ngữ pháp. **Việc phân định chính xác một phạm trù ngữ pháp trong một ngôn ngữ nào đó cần phải có cơ sở về mặt hình thức, nghĩa là nó phải dựa trên những sự mã hoá đặc điểm bắt buộc.** Không cần đòi hỏi những đặc điểm này phải nằm trong cùng những ngôn ngữ giống nhau để có một phạm trù ngữ pháp nào đó. Sự phân biệt hai loại định nghĩa mở ra cái khả năng là chúng có thể không chỉ ra chính xác được cùng một tập hợp trong một ngôn ngữ nhất định. Nói cách khác, nó chú ý đến cái khả năng của những trường hợp bên lề : một số thành phần nào đó của một phạm trù ngữ pháp đã được phân giới trong một ngôn ngữ riêng biệt, có thể không thoả mãn cái định nghĩa khái quát của phạm trù. Tuy nhiên, chúng ta cần đòi hỏi những trường hợp trung tâm phải thoả mãn định nghĩa để có thể nhận diện phạm trù như là một hiện dạng của kiểu phạm trù ngữ pháp chung.

Một vài đặc điểm chủ đề và chủ ngữ mà Li, Thompson và Keenan đã liệt kê, rõ ràng là có tính tự nhiên như những giả thuyết thực nghiệm về chủ đề và chủ ngữ hơn là những tiêu chí nhận diện chúng. Cần đặc biệt chú ý đến những đặc điểm được cho là thuộc về chủ đề hay chủ ngữ “một cách điển hình”, “thường là” hay “một cách thông dụng”. Thật vậy, điều này không nhất thiết phải làm cho những đặc điểm đó không đủ tư cách là những tiêu

chí, vì ở đây có một sự mơ hồ tùy theo mức độ trừu tượng hoá cái mà các trạng ngữ đó có ý ám chỉ đến. Nói rằng chủ ngữ “thường là” cái ngữ đoạn danh từ (NP) xuất hiện ở phía cực tả chẳng hạn, không có nghĩa điều đó là trường hợp bình thường trong các ngôn ngữ có chủ đề hay là hầu hết các ngôn ngữ có chủ đề đều có đặc điểm này. Theo cách hiểu thứ nhất, điều này có thể được sử dụng như là một đặc điểm xác định, cho dù không có đặc điểm đáng mong muốn nào trong trường hợp này, vì nó là một mã hoá đặc điểm, và do đó, có một cái gì đó được phép biến đổi qua các ngôn ngữ – mức độ biến đổi như vậy vẫn còn là một vấn đề thực nghiệm. Nói chung, các mã hoá đặc điểm như vị trí, sự hợp dạng, sự đánh dấu cách, v.v. tốt hơn hết là phải bị loại ra khỏi những định nghĩa chung. Bản thân các định nghĩa có thể giới hạn ở việc chỉ ra một số loại mã hoá bề mặt (có tính chất võ đoán) của các đặc điểm do sự giải thích chức năng hay nội dung của ‘chủ đề’ và ‘chủ ngữ’ mà có.

Sau những nhận xét ban đầu nói trên, chúng ta có thể tiến hành đề xuất một bộ những đặc điểm như thế.

I. Chủ đề

Người ta thường cho rằng chủ đề là thành tố nhận diện điều mà câu “nói đến”. Chafe đã phát biểu rất có ích như sau : “Cái mà dường như chủ đề thực hiện là giới hạn khả năng vận dụng của vị ngữ chính vào một lĩnh vực hạn chế nào đó” (Chafe 1976:50). Chức năng này có hai loại đặc điểm : các đặc điểm liên quan tới ngữ cảnh và các đặc điểm quy chiếu nội bộ câu.

Một đặc điểm có liên quan tới ngữ cảnh được gán cho chủ đề là *tính đã biết* (givenness). Li và Thompson thậm chí đã yêu cầu chủ đề phải xác định về mặt ngữ nghĩa ; ss. (1a) ở trên. Tính xác định có nghĩa là sự quy chiếu duy nhất, nghĩa là tiên giả định rằng người nghe có thể nhận ra một cái sở chỉ duy nhất. Li và Thompson còn đưa sự quy chiếu chung loại vào trong phạm trù tính xác định, nhưng đòi hỏi này dường như có vẻ như sai quy tắc. Đây là một ví dụ, hãy xét những câu có gạch dưới ở (4) và (5), đó là những câu rõ ràng có cái mà chúng tôi muốn gọi là đặc điểm chủ đề :

(4) A : Do you sell spirits and tobacco here ? (*Ở đây ông có bán rượu mạnh và thuốc lá không ?*)

B : Spirits we are not allowed to sell here, unfortunately. As for tobacco, we only stock cigars. (*Tiệc quá, rượu mạnh thì ở đây chúng tôi không được phép bán. Còn thuốc lá thì chúng tôi có sẵn xì gà ở trong kho.*)

(5) A : How about a swim and a game of tennis ? (*Đi bơi hay chơi tennis đi !*)

B : A game of tennis I might consider ; but as for a swim, I don't fell quite up to it this morning. (*Chơi tennis thì tôi còn xem lại cái đã ; nhưng mà đi bơi thì sáng nay tôi thấy tôi hoàn toàn đủ sức để chơi*).

Những ngữ đoạn có gạch chân chắc chắn có chứa đựng thông tin đã biết, nhưng chúng vẫn chưa được *xác định* dù theo ý nghĩa nào của từ này. Điều đó chỉ ra rằng chúng ta cần phân biệt những loại tính đã biết khác nhau. Loại thứ ba có thể được nhận diện bằng cái gọi là “thông tin cũ”, theo nghĩa hẹp có thể chấp nhận được của từ này. Chafe 1976:30 đã chỉ ra rằng tính xác định có thể tương thích với thông tin mới trong ví dụ như “Tôi đã gặp bố anh hôm qua”, ở đây người nói “không chắc lắm khi cho rằng người nhận không biết trước về người bố của anh ta”, cho dù theo nghĩa câu có chứa thông tin mới. Chafe gợi ý rằng thông tin mới là vấn đề hiểu biết người nghe có “vừa mới được kích hoạt” hay không, “vừa mới được kích hoạt” tương hợp với “đã biết trước”. Điều này không chính xác lắm vì cái được hiểu là “vừa mới” trong sự liên kết này là gì ? Tôi nghĩ **chúng ta có thể đi một bước xa hơn trong việc làm cho khái niệm thêm chính xác bằng cách tập trung không phải vào tính đã biết của cái sở chỉ mà vào tính đã biết của mối liên hệ giữa cái sở chỉ với trạng thái hay quá trình mà động từ biểu thị.** (Nếu mối liên hệ là đã biết thì tất nhiên một số nội dung động từ cũng cần phải được biết trước). Chẳng hạn, xét câu “Con chó cắn người đưa thư”. Nếu đây là câu trả lời cho câu hỏi “Ai cắn người đưa thư ?” thì ‘người đưa thư’ và mối liên hệ của anh ta với hành động cắn là thông tin cũ, và ngữ đoạn “con chó” sẽ truyền đạt thông tin mới cho dù tính xác định của nó như thế nào đi nữa. Ngược lại, nếu câu hỏi là “Con chó làm gì ?” thì ‘người đưa thư’ sẽ là thông tin mới vì cái sở chỉ không được biết trước trong mối liên hệ với hành động mà động từ biểu thị, trong khi đó “con chó” là thông tin cũ vì cái sở chỉ đã được biết trước trong mối liên hệ với hành động (chưa được chỉ ra) mà động từ sẽ chỉ ra sau này.

Nói tóm lại, khi nói đến ‘thông tin đã biết’, chúng ta cần phân biệt hai ý nghĩa mà nhiều người biết đến về từ “biết”, cụ thể là ‘biết₁’ == ‘wissen’² trong tiếng Đức, ‘vite’ trong

² wissen : know, have knowledge of, ...remember, recall to the mind. (cái đã biết rồi và được lưu giữ trong ký ức, tạm hiểu là cái biết rồi – LTP)

tiếng Na Uy và ‘biết₂’ = ‘kennen’³ trong tiếng Đức, ‘kjenne’ trong tiếng Na Uy. ‘Thông tin cũ’ có liên quan đến ‘sự hiểu biết có tính chất gợi ý’ tức là ‘biết₁’. Như vậy, người hỏi “Con chó làm gì?” biết₁ rằng con chó được bao hàm trong hành động được chỉ ra trong câu trả lời, và do đó điều này là thông tin cũ đối với anh ta. Mặt khác, anh không biết₁ bố của anh, anh chỉ biết₂ mà thôi.

Tóm lại, chúng ta đã phân lập ba loại tính đã biết :

(a) *Tính đã biết quy chiếu*, khi có tiền giả định về sự quy chiếu duy nhất.

(b) *Tính đã biết-nội dung* : khi, như trong trường hợp (4) và (5), nội dung hay ý nghĩa của các tín hiệu ngôn ngữ là đã biết nhờ vào ngữ cảnh mà không cần bất cứ sự quy chiếu tiền giả định nào cả. Lưu ý rằng (a) không bao hàm (b) : “Anh đã gặp John chưa?” “Không, tôi chưa gặp thằng chết tiệt đó”. Tính đã biết-nội dung tương ứng với “tính đã biết-đại ngữ” (proform-givenness) của Allerton (1978).

(c) *Tính đã biết quan hệ* là tính chất bổ sung cho (a) và/hoặc (b) một yếu tố đã biết trước trong mối liên hệ với một tình huống (được chỉ ra khá chính xác) được biểu thị bởi một tín hiệu đồng xuất hiện, thường là một động từ. Tính đã biết quan hệ tương ứng với “tính đã biết-có giá trị-thông tin” (“news-value-givenness”) của Allerton và “thông tin cũ” của Kuno (1972).

‘Tính đã biết quan hệ’ là quan yếu cho việc giải thích khái niệm ‘tiêu điểm’, khái niệm này vốn loại trừ cái tính đã biết đó. Mặt khác, nó cũng không được đưa vào tiêu chí chủ đề (chúng ta sẽ có dịp trở lại điều này khi thảo luận về tiếng Việt). Loại tính đã biết có quan yếu với việc giải thích ‘chủ đề’ lại không được phát biểu rõ ràng giữa loại (a) hay (b) (và cả (c) nữa).

Hình thái nội tại của chức năng “dựng cảnh” (“scene-setting”) chung của chủ đề có thể được miêu tả như là *cái ưu thế quy chiếu* trong mối liên hệ với các thành tố khác trong câu. (So sánh với các đặc điểm *chủ ngữ* của Keenan 3a, c, e, h). Nghĩa là nếu sự quy chiếu của một số thành tố tùy thuộc vào sự quy chiếu của những thành tố khác thì sự quy chiếu của những thành tố khác sẽ tùy thuộc vào sự quy chiếu của chủ đề, nhưng không có trường hợp

³ kennen : know, have knowledge of, be aware of, distinguish...admit... (cái biết được nhờ sự phân biệt – LTP)

ngược lại. Nếu chấp nhận rằng vị trí trước của các thành tố là một loại chủ đề hoá trong tiếng Anh, chúng ta có thể nhận thấy đặc điểm này ở (6) :

(6) (a) Every day five thousand people pass through that door. (*Mỗi ngày có năm ngàn người đi qua cánh cửa đó*).

(b) Five thousand people pass through that door every day. (*Năm ngàn người đi qua cánh cửa đó mỗi ngày*).

(6a) chỉ chỉ ra số lượng người đi qua cánh cửa mỗi ngày mà không có hàm ý bao gồm cả tập hợp người đó, trong khi đó, có thể có ít nhất một cách giải thích của (6b) là có cùng năm ngàn người giống nhau đi qua cánh cửa mỗi ngày. Nói cách khác, trong (6a) sự quy chiếu của năm ngàn người bị hạn định bởi sự quy chiếu của cái thành tố “chủ đề hoá” là mỗi ngày. (Mặt khác, thành tố “chủ đề hoá” không hề gợi ra tính đã biết ở (6a).

Trong những miêu tả phép tính vị từ chuẩn của (6), sự phân biệt quan yếu sẽ xuất hiện như là sự khác biệt ở tầm tác động của lượng từ. Chúng ta có thể sử dụng khái niệm “tầm tác động” để khái quát hoá đặc điểm của “cái ưu thế quy chiếu” hơi vượt ra sự quy chiếu theo nghĩa hẹp. Không chỉ lượng từ mà các tác tử câu cũng có thể có tầm tác động chông chéo với nhau. Sự quy chiếu thức và thời của câu được thể hiện một cách tự nhiên như là những tác tử của câu ; chúng làm thay đổi việc giải thích các mệnh đề theo một cách thức tương tự với cái cách mà các lượng từ làm thay đổi việc giải thích các ngữ đoạn danh từ. Như vậy, sự khái quát hoá là khi chủ đề có hình thái câu thì tầm tác động đối với các tác tử câu của chúng sẽ rộng hơn tầm tác động đối với các tác tử khác trong kiến trúc.

Để kết luận, chúng ta có thể tập hợp các đặc điểm chủ đề trong một định nghĩa khái quát về phạm trù như sau :

Một phạm trù thành tố có thể phân lập về mặt ngữ pháp trong một ngôn ngữ sẽ được gọi là ‘chủ đề’ nếu tập hợp các trường hợp cốt lõi đều biểu đạt *tính đã biết* và *tầm tác động rộng* theo ý nghĩa đang bàn và bằng cách đó, mỗi trường hợp cốt lõi sẽ biểu đạt hoặc *tính đã biết*, hoặc *tầm tác động rộng*, hoặc cả hai (trong chừng hạn nào đó, còn có cả những tầm tác động chông chéo với nhau).

Cần lưu ý, mặc dù có từ “hoặc...hoặc” (sự lựa chọn một trong hai), nhưng đó không phải là kiểu định nghĩa rời rạc của Keenan, vì nó đòi hỏi cả hai đặc điểm đều được biểu lộ bởi cái phạm trù có tư cách là cái toàn thể trong mỗi ngôn ngữ. Lý do cho sự rời rạc bên trong ngôn ngữ là những trường hợp như (6a), trong đó, tính đã biết không được biểu đạt,

cũng như những ví dụ tương tự trong các ngôn ngữ khác, trong đó, có thể đó là trường hợp một thành tố ‘chủ đề hoá’ được giải thích hoặc bằng tầm tác động rộng, hoặc bằng tính đã biết, mà một trong hai cái đó đều có tính chất bắt buộc. Đó là trường hợp câu bằng tiếng Na Uy (7), trong đó việc giải thích tầm tác động rộng hẹp của “hai kỳ thi” chỉ có thể có được bằng sự gợi ý rõ ràng rằng khái niệm “hai kỳ thi” là cái đã biết-nội dung :

(7) To eksamener tar alle studenter i første semester.

Two exams take all students in the-first term.

II. Chủ ngữ

Các khái niệm ‘chủ ngữ’ và ‘chủ đề’ có liên quan chặt chẽ với nhau ; đó là những thực thể thường được chỉ ra bằng những thuật ngữ có chung một số đặc điểm. Nói chung, chúng ta có thể miêu tả sự khác biệt giữa hai khái niệm là **chủ ngữ được tích hợp trong cấu trúc câu nhiều hơn là chủ đề**. Chủ ngữ biểu hiện một phương thức riêng nhằm ngữ pháp hoá một số đặc điểm của chủ đề. Điều này có thể giải thích chính xác hơn như sau :

Các đặc điểm chủ đề có liên quan ngữ cảnh không nằm trong định nghĩa chung về ‘chủ ngữ’ ; phạm trù ‘chủ ngữ’ bản thân nó không biểu đạt tính đã biết *ss. (1q), mà biểu đạt sự tương phản (3f). So sánh chủ ngữ trong (8a) với ngữ đoạn giống như là chủ đề trong (8b) :

(8) (a) An elephant is walking down the main street. (*Một con voi đang đi xuống đường phố chính*)

(b) As for elephants, there is one walking down the main street. (*Còn về voi thì có một con đang đi xuống đường phố chính*)

Không có một sự gợi ý nào về tính đã biết ở (8a), trong khi đó (8b) giả định một ngữ cảnh trong đó có đề cập đến những con voi. Điều này đương nhiên không loại trừ khả năng có thể có sự ưu thế về mặt thống kê của các yếu tố danh tính xác định (definite nominals) hành chức như là chủ ngữ trong nhiều ngôn ngữ khác nhau, nghĩa là, những yếu tố danh tính tự nó đã biểu đạt tính đã biết. Điều đó vẫn còn là một vấn đề thực nghiệm.

Mặt khác, cái đặc điểm ‘tầm tác động rộng’ nội tại của câu vừa thuộc chủ ngữ vừa thuộc chủ đề như đã được minh hoạ rất nhiều trong văn chương ; ss. chẳng hạn, tính chất không đồng nghĩa của (9a) và (9b) :

(9) (a) Every boy loves at least one girl. (*Đứa con trai nào cũng yêu ít nhất một đứa con gái*)

(b) At least one girl is loved by every boy. (Một đứa con gái được yêu bởi ít nhất từng đứa con trai)

Khi một ngôn ngữ cho phép sự chủ đề hoá tùy ý (như ở (6a) thì chủ ngữ có thể bị “bao phủ” bằng một phương tiện biểu đạt tầm tác động rộng ‘trực tiếp’ hơn, và do đó, đặc điểm chủ ngữ có thể bị vô hiệu hoá trong những trường hợp như vậy. Sự chủ đề hoá là “trực tiếp” hơn theo nghĩa nó có tính chất tùy ý và do đó, phụ thuộc vào sự lựa chọn của người nói ở mức độ cao hơn cái chủ ngữ được tích hợp sâu trong cú pháp – thậm chí có tính chất bắt buộc trong câu tiếng Anh.

Bây giờ, nếu quay lại những đặc điểm làm cho ‘chủ ngữ’ tách ra khỏi ‘chủ đề’, chúng ta có thể bắt đầu bằng việc đặt điều kiện là chủ ngữ phải là một thành tố *danh từ*. Thành tố danh từ là thành tố mà bản thân nó không biểu đạt vai trò ngữ nghĩa ở bên ngoài nó (như ‘tác thể’, ‘người hưởng lợi’, ‘vị trí’, v.v.) ; nghĩa là không có cách nào để suy diễn vai trò ngữ nghĩa của nó từ các đặc điểm hình thức. Trạng từ, các ngữ đoạn giới từ, các mệnh đề thời gian, v.v. thường không phải là danh tính, chúng là những phụ ngữ; mặc dù chúng có thể là danh tính trong một vài ngữ cảnh cú pháp – đó là điều mà định nghĩa không loại trừ. (Ví dụ : mệnh đề trong “I remember when we are in Italy”). Một cách chuyên biệt, chủ ngữ có vai trò ngữ nghĩa của nó, hoặc có sự lựa chọn hạn chế các vai trò ngữ nghĩa được vị ngữ trung tâm (thường là động từ) gán cho nó (so sánh (1c), (3k). Một ví dụ cho thấy việc gán ép của sự lựa chọn vai trò ngữ nghĩa, đó là (10b, c), trong đó vị ngữ bị động trung tâm đã mở rộng sự lựa chọn giữa chủ ngữ đối thể và chủ ngữ hưởng lợi (trong khi đó vị ngữ chủ động trung tâm trong (10a) yêu cầu phải có chủ ngữ tác thể) :

- (10) (a) Eve gave Adam an apple.
 (b) An apple was given Adam by Eva.
 (c) Adam was given an apple by Eva.

Chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng việc lựa chọn vai trò của chủ ngữ trong mỗi trường hợp là một tiểu tập hợp của cái tập hợp các vai nghĩa mà động từ với tư cách là một từ vị có thể gán cho các thành tố danh tính khi động từ là nội động. Vì thế, ‘give’ có thể gán ba vai nghĩa, ‘tác thể’, ‘người hưởng lợi’ và ‘đối thể’, nhưng không có hình thái riêng lẻ nào của động từ có thể gán cho sự lựa chọn tất cả ba vai nghĩa trên cho chủ ngữ. Chúng ta có thể đưa ra một tiêu chí sau : **chủ ngữ của một động từ nội động có thể được gán toàn bộ phạm vi**

vai nghĩa chỉ bằng cách biến đổi hình thái của vị ngữ, nghĩa là chỉ bằng sự luân phiên bị động/chủ động (trong chừng mực ngôn ngữ chỉ có một loại thì tiêu chí này không yêu cầu).

Tiêu chí gán vai nghĩa đòi hỏi sự lựa chọn vai nghĩa phải gán cho chủ ngữ cái *tu cách là một phạm trù*, nghĩa là gán cho chủ ngữ với cái *tu cách* là chủ ngữ. Do đó, tiêu chí này không loại trừ khả năng chủ đề trong những trường hợp cá biệt có thể là thành tố danh tính được các trung tâm vị ngữ gán cho vai trò ngữ nghĩa : chủ đề không bị loại ra khỏi bộ khung vai nghĩa của động từ; nhưng nó không bao giờ được gán vai nghĩa *với tu cách là chủ đề*. Vì thế, ví dụ như (11) cho thấy có thể xếp các thành tố đứng trước trong tiếng Anh vào loại chủ đề, cho dù *his partner* được động từ gán cho vai trò ‘người hưởng lợi’, là bổ ngữ gián tiếp đứng đầu câu :

(11) His partner John had paid years ago. (Về người cộng sự thì John đã thanh toán tiền lương từ nhiều năm trước rồi)

Tóm lại, chúng ta định nghĩa ‘chủ ngữ’ như sau :

Một phạm trù thành tố có thể phân lập về mặt ngữ pháp trong một ngôn ngữ được gọi là ‘chủ ngữ’ nếu nó là yếu tố danh tính, có sự lựa chọn hạn chế các vai nghĩa mà mỗi trung tâm vị ngữ gán cho nó bằng phương thức như đã bàn, và biểu đạt tầm tác động rộng với những giới hạn như đã nói.

3. NGHIÊN CỨU VỀ TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình có dạng SVO (hoặc TVO) với các hình vị hoàn toàn đơn tiết tính, có cấu trúc âm tiết là (C)V(C) với 6 thanh điệu. Về mặt loại hình học, ngôn ngữ này có họ hàng với tiếng Trung Quốc (đặc biệt là những biến thể phía Nam của ngôn ngữ này) và với nhóm tiếng Thái. Tuy nhiên, mối quan hệ họ hàng này vẫn còn đang tranh luận. (Để có cái nhìn vắn tắt, xin xem Vương Lực 1980). Một quan điểm có nhiều uy tín là quan điểm của H. Maspéro (1912), người muốn gán ghép tiếng Việt vào nhóm tiếng Thái. Quan điểm chủ yếu ngày nay là của A.-G. Haudrri-court (1952, 1953, 1954a, 1954b) là người đã xếp tiếng Việt vào ngôn ngữ Mon-Khmer thuộc nhóm Nam Á (cf. Egerod 1977). Tuy vậy, có một bộ phận lớn từ vựng, đặc biệt là trong học thuật, có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc.

Các dữ liệu ngôn ngữ được trình bày trong chuyên luận này được lựa chọn từ 400 câu, phần lớn những câu này được xây dựng có mục đích và được hai nghiệm viên người Nam Việt Nam trình bày dưới dạng chữ viết. Các nghiệm viên được yêu cầu đánh giá tính khả chấp chung, tính phù hợp với các ngữ cảnh ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhất định, với các đặc điểm ngữ nghĩa cũng như tính đa nghĩa và các quan hệ đồng nghĩa. Những phán đoán được nêu ra ở đây là sự giải thích các phản ứng của họ.

3.1. Thì với *tr* cách là cái đánh dấu Thuyết/Vị ngữ

Cái phạm trù thành tố mà tôi sẽ xem xét tương ứng chặt chẽ với ‘bổ ngữ tiêu điểm’ đã được L.C. Thompson 1965:239 ff. bàn đến. Một số nhà ngữ pháp (như Emeneau 1951, Than 1969, Binh 1971, Phong 1976) đều có xu hướng phân biệt “chủ ngữ” với các loại ngữ đoạn mở đầu khác (được gọi một cách khác nhau như “thành phần phụ của câu”, “bổ ngữ của câu”, “trạng ngữ đứng trước”). Tôi sẽ trở lại sự phân biệt đó ở mục 3.5 ; còn bây giờ, tôi muốn chỉ ra một phạm trù thành tố gọi là “Chủ đề/Chủ ngữ” (từ nay về sau viết tắt là TS). Phần còn lại⁴ của câu sẽ được gọi là “Thuyết/Vị ngữ (viết tắt là CP).

Sự phân giới về mặt ngôn ngữ đối với phạm trù TS sẽ dựa trên cơ sở của hai đặc điểm :

(a) TS của một câu là một IC (thành tố trực tiếp – LTP) của câu xuất hiện ở bên trái của CP⁵.

(b) Có thể luôn luôn xen vào hình thái *thì* trực tiếp sau TS mà không làm biến đổi nội dung chức năng-thực của câu.

Sau đây là các ví dụ với CP được đặt trong dấu ngoặc đơn :

(12) (a) Tôi (đi Sài Gòn)

I go Saigon

“I am going to Saigon”

(b) Ngày mai (tôi đi Sài Gòn)

Tomorrow I go Saigon

“Tomorrow I will go to Saigon”

(c) Ở Sài Gòn (có nhiều tiệm ăn)

⁴ Có thể ngoại trừ một số tiểu từ nào đó.

⁵ Cả hai TS và CP có thể là câu, do đó, có thể chứa những TS nhỏ hơn.

be-in Saigon exist many restaurant

“In Saigon there are many restaurants”

(d) Thế này làm không được

Manner this do not obtain

“In this manner it cannot be done”

(13) (a) Tôi, *thì* (đi Sài Gòn).

“As for me, I am going/went to Saigon”

(b) Ngày mai, *thì* (tôi (đi Sài Gòn)).

“Tomorrow, then, I will go to Saigon”.

(c) Ở Sài Gòn, *thì* (có nhiều tiệm ăn).

“In Saigon, on the other hand, there are many restaurants”

(d) Thế này, *thì* (làm không được)

“In *this* manner, on the other hand, it cannot be done”

(e) Anh (đi Sài Gòn), *thì* (tôi (đi với anh))

you go Saigon then I go join you

“If you go to Saigon, then I will go with you”

Như những chú thích thô thiển chỉ ra, hình thái *thì* (nguyên là danh từ có nghĩa “thời gian”) có một ảnh hưởng ngữ nghĩa⁶ đối với câu. Nó được dùng để nhấn mạnh TS với tư cách ngữ cảnh-quan hệ trong một trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, đây không chỉ đơn giản là vấn đề tính đã biết. Trái lại, *thì* sẽ ít thích hợp nếu như TS là cái đã biết về mặt quy chiếu và về mặt quan hệ ; xét (14) :

(14) (a) Ông Hai ở đâu ?

Mr. Hai be-in where

“Where is Mr. Hai ?”

(b) Trong mấy người ấy, ai ở Saigon ?

⁶ Tôi hiểu “phân biệt ngữ nghĩa” là bất cứ sự phân biệt nào trong những điều kiện quy ước thông dụng, có quan hệ với sự phân biệt hình thức. Nói cách khác, không chỉ có nội dung chức năng-thực mới là ‘nội dung ngữ nghĩa’ mà còn, ví dụ, nội dung chỉ xuất có quan hệ với tình huống của phát ngôn, trong chừng mực nó được cung cấp một biểu thức hình thức. Như vậy, “ngữ dụng học” có liên quan đến những quy ước ở cấp độ cao hơn (chẳng hạn, việc dùng câu hỏi để đánh dấu mệnh lệnh về mặt phong cách, v.v.)

inside several person that who be-in Saigon

“Among those people, who is in Saigon ?”

(c) Ông Hai ở Sài Gòn

Mr. Hai be-in Saigon

“Mr. Hai is in Saigon”

(d) Ông Hai, thì ở Sài Gòn

“As for Mr. Hai, he is in Saigon”

(14c) không có *thì* nhưng là câu trả lời thích hợp cho cả hai câu (14a) và (14b), tuy nhiên câu (14d) có *thì* nhưng lại là câu trả lời tự nhiên cho câu (14b) (ở đây Ông Hai không phải là cái đã biết) hơn là cho (14a). Cái mà *thì* biểu đạt không phải là tính đã biết mà là *sự tương phản*⁷ với cái đã biết nào đó. Trong (14d), Ông Hai tương phản với phần còn lại của nhóm người được chỉ ra trong (14b). Chức năng tương phản là hiển nhiên ở ví dụ (15), trong đó *thì* thích hợp hơn cho việc trả lời :

(15) (a) Anh mua cá và thịt bò không ?

You buy fish and meat ox not

“Are you buying fish and beef ?”

(b) Tôi mua thịt bò. Cá, thì tôi không mua.

I buy meat ox fish then I not buy

“I am buying beef. As for fish, I am not buying any.”

Tương tự, ta xét câu (16) – (17) :

(16) (a) Ông Hai và Cô Ba làm gì ?

Mr. Hai and Miss Ba do what

“What are Mr. Hai and Miss Ba doing ?”

(b) Tôi không biết, Ông Hai làm gì. Cô Ba thì sửa soạn tết.

I not know Mr Hai do what. Miss Ba then prepare festival

⁷ ‘Tương phản’ khác với ‘đổi lập’. ‘Đổi lập’ là hệ quả có thể có của việc liệt kê triệt để, khi nó hàm ý rằng thực thể là cái duy nhất có tính chất vị ngữ, đổi lập với một nhóm nào đó (ví dụ, “Ông Hai (chỉ có ông ta là người được nói đến ở đây mà thôi) đi Sài Gòn” (It was Mr. Hai went to Saigon). Còn ‘tương phản’ chỉ có nghĩa là những thực thể khác được gán cho những đặc điểm tương phản nhưng không loại trừ nhau, ở đây không có hàm ý liệt kê triệt để (ví dụ, “John chơi tennis còn Bill chơi bóng đá” ; “Ông Hai thì ông đi Sài Gòn, còn người khác thì tôi không chắc”).

“I don’t know what Mr. Hai is doing. As for Miss Ba, she is preparing the festival”

(17) (a) Ai đang sửa soạn tết ?

who engaged-in prepare festival

“Who is preparing the festival ?”

(b) Cô Ba đang sửa soạn tết

Miss Ba engaged-in prepare festival

“Miss Ba is preparing the festival”

(c) ? Cô Ba thì đang sửa soạn tết.

“As for Miss Ba, she is preparing the festival”

Ở (16b) với tư cách là câu trả lời của (16a), *thì* là bắt buộc. Tuy nhiên, với tư cách là câu trả lời của (17a), *thì* trong (17c) lại không thích hợp ; ở đây chỉ có câu (17b) là thích hợp hơn. Điều này xác nhận cái giả định cho rằng *thì* đánh dấu TS như là cái tương phản trong những trường hợp như vậy.

Mặt khác, trong những trường hợp như (13e), trong đó TS có hình thức câu, *thì* ta không thể thấy rõ được nội dung tương phản nào. Dường như trong những kiến trúc phức tạp, *thì* tỏ ra thích hợp hơn vì nó được dùng để đánh dấu sự mở đầu của CP, chẳng hạn nó loại trừ cách giải thích phối hợp (‘Anh đi..., còn tôi đi...’) là cách giải thích khác có thể có. Thay vào đó là cách giải thích điều kiện, nó có thể được xem là một trường hợp đặc biệt của cách giải thích tâm tác động rộng của một TS (xem các mục 3.2 và 3.3. dưới đây).

Nói tóm lại, chúng ta đã phân lập hai chức năng của hình thái *thì*. Trước hết, *thì* có thể có chức năng chỉ xuất dùng đánh dấu TS như là cái tương phản trong mối quan hệ với một hay nhiều thực thể đã biết. Nói cách khác, nó diễn tả một loại tính đã biết “gián tiếp”. Kế đến, *thì* có chức năng cấu trúc dùng đánh dấu sự mở đầu của một CP. Do đó, *khả năng* của *thì* có thể dùng làm tiêu chí cho kiến trúc TS-CP, như đã nói ở trang 14. Chúng ta có thể xếp *thì* vào loại “cái đánh dấu CP”.

3.2. Tính đã biết

Sau khi đã phân lập TS trong tiếng Việt, bây giờ chúng ta có thể trở lại việc nghiên cứu các đặc điểm đã được chỉ ra trong các định nghĩa khái quát về ‘chủ đề’ và ‘chủ ngữ’ để xác định TS thuộc về phạm trù khái quát nào. Chúng ta đã thấy rằng tính đã biết, hay ít nhất là “tính quan hệ-ngữ cảnh” được biểu đạt trong một số kiến trúc TS-CP có *thì*. Hơn nữa, các

ví dụ (15b) đã chứng tỏ tính đã biết được biểu đạt không hạn chế ở tính đã biết quy chiếu vì *cá* trong ví dụ đó chỉ là cái đã biết nội dung.

Việc minh hoạ rõ hơn về mối liên hệ giữa TS với tính đã biết sẽ được cung cấp bởi các kiến trúc có động từ tồn tại *có* (có nghĩa là ‘tồn tại’ và có thể dịch sang tiếng Anh bằng từ ‘have’). *Có* cũng có mặt trong những ngữ đoạn định vị và thường xuất hiện cùng với ngữ đoạn định vị có tư cách là TS, như trong ví dụ (12c), (13c) trên đây. Tuy nhiên, điều này không bắt buộc : có thể lựa chọn ngữ đoạn ‘đối thể’ chỉ một thực thể đã được định vị với tư cách là một TS ; cf. (18) (CL = ‘loại từ’).

- (18) (a) Trên bàn có cuốn sách của tôi
 topside table exist CL book possession I
 “On the table is a book of mine”
- (b) Cuốn sách của tôi có trên bàn
 CL book possession I exist topside table
 “A book of mine is on the table”
- (c) Trên bàn có tiền
 topside table exist money
 “On the table there is money”
- (d) Tiền có trên bàn
 money exist topside table
 “There is money on the table”

(18b,d) có TS ‘đối thể’ nhưng vẫn có tính chất phụ thuộc ngữ cảnh (context-dependent) : cả hai câu đều biểu đạt cái tiền giả định cho rằng “những cuốn sách của tôi” và ‘tiền’ lần lượt là cái đã biết-nội dung. Chẳng hạn, (18d) sẽ là câu trả lời thích hợp cho câu hỏi “Tôi có thể tìm thấy tiền ở đâu?”, mặt khác, nó lại không biểu đạt cái tiền giả định của tính đã biết. Nhưng trong những tình huống mà ‘cái bàn’ là vị trí đã biết thì chúng là những câu trả lời thích hợp cho câu hỏi “Có cái gì trên bàn không?”.

Lưu ý rằng (18b, d) chỉ biểu đạt tính đã biết-nội dung : những kiến trúc có *có* không biểu đạt, thậm chí không *cho phép* tính đã biết quy chiếu trong cái TS ‘đối thể’. *Cuốn sách của tôi* nếu tách riêng ra có thể dịch là ‘my book’ cũng như ‘a book of mine’, và *tiền* có thể dịch là ‘the money’ cũng như ‘some money’. Nói cách khác, đó là những ngữ đoạn có thể dùng với một quy chiếu duy nhất ; nhưng không phải với tư cách là những TS của động từ

quát về ‘chủ đề’ đã đề xuất. Các thành tố “quy chiếu cao” cũng tiềm tàng có tầm tác động rộng (do đó, tính đã biết quy chiếu trên thực tế cung cấp cầu nối giữa hai đặc điểm chủ đề là “tính đã biết” và “tầm tác động rộng”) và loại thay thế tính đã biết-nội dung/tính có thể quy chiếu thường là dễ nhận ra (so sánh (7) ở trang 7 trên đây). Cái TS là cái có tính quy chiếu ít cao, còn cái quy chiếu mạnh hơn thì có đôi chút tính đã biết-nội dung được quy thành. Ngược lại, những ngữ đoạn quy chiếu cao thì thích hợp với các TS, thậm chí chúng không phải là cái đã biết dựa vào ngữ cảnh (ss. (22) :

(22) (a) Cái bánh của tôi ở đâu ?

CL cake possession I be-in where

“Where is my cake ?”

(b) Con chó của anh ăn cái bánh ấy hết rồi

CL dog possession you eat CL cake that finish already

“Your dog has eaten up the cake”

(c) Cái bánh ấy, thì con chó của anh ăn hết rồi.

CL cake that then CL dog possession you eat finish ready

“As for that cake, your dog has eaten it up”

Cách dùng vị trí của TS để biểu đạt tính đã biết và/hoặc tính quy chiếu đã làm nảy sinh vấn đề là ngôn ngữ có thể biểu đạt nội dung đó bằng phương tiện nào khác hay không. Chẳng hạn, *mạo từ* trong tiếng Việt ?

Một số nhà ngôn ngữ học đã tranh luận về việc có hay không mối liên quan hệ giữa thiên chủ đề và mạo từ (xem, Vennemann 1975, Li và Thompson 1975, Blazer 1980). Một số cho rằng các ngôn ngữ thiên chủ đề có xu hướng thiếu vắng mạo từ. Về việc này, Blazer đã bàn về một ý tưởng của S. Thompson (được trình bày trong một cuộc nói chuyện) cho rằng đây là vấn đề đáng để theo đuổi. Thompson cho rằng nó xuất hiện trong các ngôn ngữ thiên chủ đề có dạng SOV hay SVO, tức là khi nó có trật tự từ “cố định” hơn. Trật tự từ “cố định” trong ngữ cảnh này phải được hiểu là cái trật tự từ phản ánh cấu trúc tham tố (argument structure) của câu hơn là cấu trúc thông tin của nó, cấu trúc thông tin này còn được gọi là trật tự từ “tự do”. (Tất nhiên, về mặt nào đó, ở cả hai trường hợp, trật tự từ đều được “cố định” vừa bởi cấu trúc tham tố vừa bởi cấu trúc thông tin). Điều này xảy ra bởi vì việc biến đổi sang trật tự từ “cố định” dựa trên cấu trúc tham tố, sẽ làm cho ngôn ngữ mất đi cái cách biểu đạt tính đã biết, tức là sự chủ đề hoá. Sự lý giải này đã làm ta liên tưởng đến sự

loại bỏ các hệ thống cách trong lịch sử với sự xuất hiện mạo từ – một hiện tượng cùng xảy ra trong nhiều ngôn ngữ Châu Âu. Nghĩa là, việc loại bỏ những phân biệt về cách sẽ dẫn đến một trật tự từ “cố định” hơn vì phân đuôi của cách không còn có thể chỉ ra cấu trúc tham tố trong câu (tức là, không còn có thể phân biệt chủ ngữ và đối tượng), nhưng điều này lại cần thiết phải khai triển một phương tiện mới để biểu đạt những phân biệt về tính đã biết : đó là mạo từ. Cách giải thích này phù hợp với sự phát triển của một số ngôn ngữ, chẳng hạn như tiếng Pháp cổ (Blazer 1980), tiếng Bungari (thư từ cá nhân từ Alf Grannes), và tiếng Na Uy cổ. Theo những bản chép tay xưa nhất, tiếng Na Uy cổ rõ ràng là thiên chủ đề hơn là tiếng nói hậu duệ của nó, nhưng càng về sau thì chúng ta nhận thấy mạo từ phát triển còn những phân biệt về cách thì biến mất.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng vị trí chủ đề và mạo từ không hoàn toàn tương đương về mặt chức năng. Vị trí chủ đề thường biểu đạt loại tính đã biết rộng hơn là mạo từ xác định vốn chỉ biểu đạt tính đã biết quy chiếu mà thôi. Mạo từ bất định cung cấp cách biểu đạt quy chiếu riêng biệt, có tính độc lập hơn vị trí chủ đề. Điều này cũng đúng với TS trong tiếng Việt trừ phi Phong có lý khi ông chủ trương những câu kiểu như (2) nói trên, v.v., nghĩa là ông cho rằng một danh từ số đơn ở vị trí TS được hiểu như là cái đã biết về mặt quy chiếu. Tuy nhiên, điều này chưa chắc là đúng đối với tiếng Việt. Dường như nó chỉ đúng với tiếng Hán như Li và Thompson 1975 đã chứng minh. Trong tiếng Hán, chúng ta có các cặp như sau (ss. Li và Thompson 1975:166) :

- (23) (a) Zéi pǎo le 賊 跑 了
 thief run ASPECT
 “The thief has run away” (*Tên trộm đã tẩu thoát*)
 (b) Pǎo le zéi 跑 了 賊
 run ASPECT thief
 “There escaped a thief”

Như chúng ta sẽ thấy ở mục 3.15, tiếng Việt có những kiến trúc giống như thế ; nhưng khả năng đặt các ngữ đoạn chỉ ‘tác thể’ sau động từ thì dường như bị hạn chế rất nhiều hơn cả trong tiếng Hán và chủ đề tiếng Hán thì xác định rõ ràng hơn. Chúng ta có thể

cho rằng tiếng Việt có khả năng phát triển mạo từ xác định hơn là tiếng Hán để phù hợp với những giả định đã phác thảo trên kia⁸. Còn tiếng Hán thì không có các mạo từ xác định (Li và Thompson 1975:171) – hình thái *zhèi-* 這 ‘đây’ và *nèi-* 那 ‘đó’ chỉ có chức năng chỉ thị mà thôi. Nói chung, chúng ta có thể xác định đặc trưng của mối liên hệ giữa chức năng ‘chỉ thị’ và chức năng ‘xác định’ như sau. Cả hai phạm trù đều biểu đạt tính đã biết quy chiếu, tức là biểu đạt cái tiền giả định rằng người nghe có thể nhận ra cái sở chỉ duy nhất. Nhưng chức năng chỉ thị còn biểu đạt tiền giả định cho rằng cơ sở cho sự đồng nhất hoá duy nhất này có thể tìm thấy trong ngữ cảnh *trực tiếp* ngôn ngữ học hay phi ngôn ngữ học (dưới hình thức một tín hiệu ngôn ngữ hay bản thân cái sở chỉ), trong khi đó mạo từ xác định không có tiền giả định nào như thế cả.

Trong tiếng Việt, dường như từ chỉ thị *ấy* “that” có thể dùng với chức năng một mạo từ xác định. Ví dụ, (24) là một câu có thể chấp nhận được trong tình huống mà người nói không nói về con voi đang bàn mấy ngày trước và con voi thì đang vắng mặt :

(24) Hôm nay tôi thấy voi ấy rồi
 today I sê elephant that already
 “Today I have seen the elephant”.

Hơn nữa, *ấy* được dùng để tạo ra cái tương đương với đại từ ngôi thứ ba : *ông ấy* lit. *gentleman that* = ‘he’, *cô ấy*, lit. *young-lady that* = ‘she’, v.v. (Tiếng miền Nam Việt Nam thường dùng những phái sinh thanh điệu thay cho những kiến trúc này : *ông, cô*, v.v.). Điều này có tính xác định nhưng không có tính chỉ thị. Như vậy, sự mong đợi của chúng ta về mối liên hệ giữa tiếng Hán và tiếng Việt đã được thoả mãn ở một chừng mực nào đó : từ chỉ thị trong tiếng Việt (chứ không phải trong tiếng Hán) có thể được *dùng* như là mạo từ – nhưng không phải là ‘mạo từ xác định’ với tư cách là một phạm trù ngữ pháp riêng biệt.

Trước khi rời khỏi vấn đề này, chúng ta nên ghi nhận một ứng viên cho cái cương vị của mạo từ xác định trong tiếng Việt : đó là loại từ. Người ta thường cho rằng ngữ đoạn gồm loại từ + danh từ mà không có lượng từ đứng trước hay từ chỉ thị đứng sau, là ngữ đoạn xác

⁸ Những ngôn ngữ không biến hình như tiếng Trung Quốc và tiếng Việt tất nhiên là thiếu cái cần thiết để liên kết giữa việc đánh dấu cách với cấu trúc thông tin dựa trên trật tự từ.

định số ít : *cái bàn* ‘the table’, *cái nhà* ‘the house’, *con chó* ‘the dog’, *chiếc xe hơi* ‘the motor-car’, v.v. (Xem Phong 1976:70, Jones và Thông 1979:97 f.).

Một lần nữa đã chứng tỏ không thể có cái cách giải thích mà các nghiệm viên xác nhận là bắt buộc. (25) là những ví dụ mà Phong đã dẫn ra :

- (25) (a) Con chim hát
 CL bird sing
 (b) Tôi nuôi con chim
 I breed CL bird

Phong dịch (a) là “l’oiseau (dont on vient de parler) chante, (b) là “j’élève l’oiseau” . Tuy nhiên, các nghiệm viên chỉ chấp nhận những câu này trong tình huống không có con chim cụ thể nào được người nghe nhận ra, hoặc thấy được hoặc nghe được từ trước. Chẳng hạn, câu (21a) có thể phát ngôn bởi một người nói trong khi nghe một đoạn băng ghi âm để chỉ ra cách dịch là ‘một con chim đang hát’.

Sự không nhất trí này có thể được giải thích là chúng đang đứng trước một hàm ý đơn phương nhiều hơn là song phương : tính đã biết quy chiếu (+ tính số đơn) bao hàm việc sử dụng loại từ (nếu người ta không chọn sự thay thế chỉ định), trong khi đó, việc sử dụng loại từ lại *không* bao hàm tính đã biết quy chiếu. Nhưng đối với tiếng Pháp hay tiếng Anh thì hàm ý có tính chất song phương (với cùng một kiểu ngoại lệ đối với sự thay thế chỉ định). Như vậy, trong tất cả tình huống mà tiếng Pháp và tiếng Anh có thể sử dụng mạo từ xác định số ít, thì việc dùng kiến trúc loại từ + danh từ trong tiếng Việt sẽ là thích hợp : kiến trúc loại từ + danh từ sẽ dùng để dịch cho những kiến trúc có mạo từ xác định số ít trong ngôn ngữ Châu Âu. Điều này dễ dẫn đến việc thừa nhận rằng các kiến trúc ấy tương đương với nhau. Nhưng sự tương đương trong dịch thuật không phải bao giờ cũng hoạt động như nhau : trong một số trường hợp, loại từ + danh từ không thể được dịch bằng những kiến trúc có mạo từ xác định. **Nếu quả như vậy thì điều đó có nghĩa là kiến trúc tiếng Việt *không* biểu đạt tính đã biết quy chiếu mà là một cái gì đó rộng hơn, bao hàm cả tính đã biết quy chiếu, giống như là một trường hợp đặc biệt – có lẽ là *sự quy chiếu cụ thể (specific reference)*. Nói cách khác, loại từ dường như có nhiều điểm chung với mạo từ bất định hơn là với mạo từ xác định. Tuy nhiên, vấn đề này cần phải được nghiên cứu sâu hơn nữa.**

Tất nhiên, loại từ không thể bị đánh đồng với mạo từ bất định, vì như đã minh họa, việc sử dụng nó bao trùm lên trên những trường hợp của tính đã biết quy chiếu. Muốn chỉ ra

tính chất bất định một cách rõ ràng, ta có thể dùng số từ *một* ‘one’, từ này có chức năng như mạo từ bất định trong những câu như trong (26) :

(26) (a) Tôi tính mua một cái nhà
I plan buy one CL house
“I plan to buy a house”

(b) Hôm qua tôi nhận một bức thư
yesterday I receive one CL letter
“Yesterday I got a letter”

Một có thể dùng với sự quy chiếu không cụ thể trong ngữ cảnh mờ như (26a) cũng như với sự quy chiếu cụ thể trong ngữ cảnh như trong (26b). Điều đó có nghĩa là chức năng mạo từ được minh họa thì tương đương với chức năng của mạo từ bất định trong các ngôn ngữ Châu Âu hiện đại như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Na Uy, v.v. nhưng không tương đương với chức năng của mạo từ bất định của các ngôn ngữ đó ở giai đoạn trước đây, vốn dùng để chỉ sự quy chiếu cụ thể *đối lập* với sự quy chiếu không cụ thể (ss. Dyvik 1979, Blazer 1980). Ngoài ra, *một* không thể được *phân loại* như là một mạo từ bất định, bởi vì chức năng của mạo từ này bị hạn chế ở một số vị trí cú pháp. Nói chung, chúng ta có thể mô tả mạo từ bất định như là cái *đối lập* với lượng từ hay số từ vì mạo từ bất định *tạo thành một lớp* (ở số ít : lớp một) dựa trên ý nghĩa của danh từ cùng xuất hiện nhưng không xác định số lượng ở bên ngoài một tập hợp đã biết dựa trên ngữ cảnh cũng như không tiêu điểm hoá trên số ‘một’ đối lập với các số khác. Khi *một* xuất hiện cùng với một danh từ ở vị trí TS, dường như nó không thể có chức năng như là một mạo từ bất định mà chỉ là lượng từ hay số từ ; ss.

(27) :

(27) Một chiếc xe hơi tôi không thích lắm
One CL motor-car I not like much
“As for one of the cars, I don’t like it much” hay :
“As for (having) only *one* car, I don’t like it much”

Điều đó có nghĩa là (27) thì thích hợp trong tình huống trong đó người nói được yêu cầu đưa ra ý kiến về năm chiếc xe đang ở trước mặt anh ta chẳng hạn ; hoặc là ý kiến của anh ta về tình trạng khó xử khi chỉ có một chiếc xe để sử dụng mà thôi. Cách giải thích không cụ thể và đơn thuần có tính chất bất định “xe thì tôi không thích” (chẳng hạn, để trả

lời cho câu hỏi “Anh không thích cái gì hay sao ?”) bị loại trừ cũng giống như cách giải thích cụ thể, xác định “đó là chiếc xe tôi không thích”.

Nếu cách giải thích sau muốn được biểu đạt rõ ràng trong tiếng Việt thì phải sử dụng động từ tồn tại *có*:

(28) (a) Có một con chim hát

exist one CL bird sing

“A *bird* is singing” = “There’s a bird singing”

(b) Có một chiếc xe hơi mà tôi không thích lắm

exist one CL motor-car REL I not like much

“There’s a car I don’t like”

(Điều này hoàn toàn tương ứng với việc sử dụng từ *yǒu* 有 trong tiếng Hán, ss. Li và Thompson 1975:177 f.). Hậu quả của việc xen từ *có* vào ngữ đoạn danh từ cùng với *một* là không còn cái TS nữa mà là một động từ ở vị trí hậu động từ bình thường. Như vậy, điều này phù hợp với điều mà chúng ta đã xác lập cho đến nay : *một có* chức năng của một mạo từ bất định chỉ khi nào ngữ đoạn danh từ chứa nó là một phần của cái TS, tức là không nằm trực tiếp ở vị trí TS.

Điều này không có nghĩa là TS trong (27) là xác định : nó có tính chất bất định nhưng vì được bổ sung bằng từ *một có* chức năng chỉ lượng (ở bên ngoài tập hợp đã biết) và chỉ số, cho nên nó là mạo từ bất định. Ngoài ra, tính xác định là cái mà Li và Thompson (1975:175) [...] kiến trúc tương tự trong tiếng Hán. Hoa đưa ra ví dụ như câu (29) :

(29) Yí-ge nóngfu shuō, “Wǒ xiāng-chū yí-ge bànfǎ le

一個 農夫 說 我 相 出一個 辦法 了

one-CL peasant say I think-out one-CL way ASPECT

“One of the peasant said, “I’ve thought of a way”

(*Một trong những người nông dân nói : “Tôi đã nghĩ ra được một biện pháp”*)

Liên quan đến câu (29), Li và Thompson (1975:175) đã phát biểu như sau :

“Một câu mà ngữ đoạn động từ bắt đầu với *yí*, có thể xuất hiện với nghĩa là “một trong những N’s”. Mặt khác, chúng tôi cho rằng ngữ đoạn này là một kiểu ngữ đoạn danh từ xác định : tổ hợp này chỉ ra một thông tin đã biết cho dù thành viên cụ thể của nó thì không như vậy”.

Đó là một phần chứng cứ của Li và Thompson dùng để chứng minh tổ hợp nói trên trong tiếng Hán là xác định ; nhưng ở đây hai ông đã quá cường điệu trường hợp này. Ngữ đoạn danh từ không chỉ ra cái tổ hợp đã biết của nó (mặc dù danh từ nếu tách riêng ra có thể được cho là biểu thị điều đó), mà đúng ra, nó chỉ một cá thể là người mà người nói không thừa nhận là có thể nhận ra một cách duy nhất. Nếu quả thật ở đây có tính xác định thì kiến trúc lượng từ trong các ngôn ngữ Châu Âu sẽ là xác định, ví dụ, ngữ đoạn tiếng Anh “some peasants” (với *some*) rõ ràng là không đúng cho dù ý nghĩa hiện tại ...là gì. (Tất nhiên, sẽ là không quan yếu nếu cho rằng khi chuyển dịch sang tiếng Anh, “the peasants” có chứa một mạo từ xác định trong ngữ đoạn *lông*).

Ngoài ra, các ví dụ (27), (29) đã cho thấy *một số* loại tính đã biết được gắn với TS/chủ đề : khi một TS/chủ đề có *yí* có tính chất quy chiếu thì có một tiền giả định về một “ “ nào đó, nghĩa là một bộ đã biết ngoài cái mà việc định lượng tác động đến.

Cuối cùng, chúng ta có thể nhận thấy sự hạn chế-tính bất định ở TS của động từ tồn tại *có* khi TS chỉ cho một thực thể đã được định vị (ss. 18). TS này có thể không được định lượng bằng từ *nhiều* “many” :

(30) (a) Ở Sài Gòn có nhiều tiệm ăn (= 12c)

be-in Saigon exist many restaurant

“In Saigon there are many restaurants”

(b) * Nhiều tiệm ăn có ở Sài Gòn

many restaurant exist be-in Saigon

Để kết luận, chúng ta nhận thấy rằng TS trong tiếng Việt có thể biểu đạt tính đã biết, nhưng hình như không phải là tính đã biết *quy chiếu* cụ thể, ít ra cũng không rõ ràng như trong tiếng Hán.

3.3. Các quan hệ tầm tác động rộng

Một đặc điểm chung của chủ đề và chủ ngữ là *tầm tác động rộng*. TS trong tiếng Việt biểu thị tầm tác động rộng khi bao hàm những tầm tác động rộng chồng chéo với nhau, tức là những tầm tác động rộng của bất cứ tác tử nào xác định đặc trưng cho TS như là cái toàn thể – về lượng, về tình thái, về thời, v.v. – tùy thuộc vào kiểu ngữ nghĩa của TS (ss. tr. 10 f. trên đây). Chẳng hạn, lượng từ (ở ngoài cùng) của TS thì có tầm tác động rộng rộng hơn các lượng từ khác trong câu ; ss. tính chất không đồng nghĩa của cặp (31a-b) :

(31) (a) Nhiều/mỗi người trai thương hai người gái

many/each person boy love two person girl

“Many boys/each boy love (s) two girl”

(b) Hai người gái được nhiều người trai thương.

two person girl obtain many person boy love

“Two girls are loved by many boys”

Kiến trúc có từ *được* trong (31b) nếu dịch ra thì tương đương với kiểu bị động của (31a). Tôi sẽ trở lại vấn đề này ở mục 3.6. Các cách giải thích thì giống như trong các câu tiếng Anh tương ứng : ở (31a) có thể mỗi người trai có một cặp người gái khác nhau ; trong (31b) thì chỉ có hai người gái mà thôi.

Ở một vài trường hợp, việc giải thích tầm tác động rộng của TS không có tính chất bắt buộc : ss. (32) :

(32) (a) Ba mươi người ăn cơm trưa ở tiệm ăn này hằng ngày

thirty person eat lunch be-in restaurant this always day

“Thirty people eat lunch in this restaurant daily”

(b) Hằng ngày ở tiệm ăn này ba mươi người ăn cơm trưa.

always day be-in restaurant this thirty person eat lunch

“Daily in this restaurant, thirty people eat lunch”

(32a) thì mơ hồ giữa cách giải thích tầm tác động rộng với tầm tác động hẹp của *ba mươi người* : câu này có thể dùng để xác nhận rằng mỗi ngày có cùng một nhóm ba mươi người ăn ở tiệm ăn, hoặc là số người ăn mỗi ngày chỉ có 30 người mà thôi. Cách giải thích thứ hai *ba mươi người* có tầm tác động hẹp, nó là con số chỉ có thể có ở (32b) : ở đây, cái TS *hằng ngày* bắt buộc phải có tầm tác động rộng.

Hằng ngày là ngữ đoạn thời gian và do đó, có kiểu ngữ nghĩa khác với *ba mươi người*. Khi hai ngữ đoạn thời gian đi với nhau thì tầm tác động rộng của TS dường như là có tính bắt buộc :

(33) (a) Một tuần tôi đi Sài Gòn ba lần

one week I go Saigon three time

“One week I went to Saigon three times” hoặc

“I go to Saigon three times a week”

(b) * Ba lần tôi đi Sài Gòn một tuần

three time I go Saigon one week

(33b) không đúng ngữ pháp : ngữ đoạn thời gian có tầm tác động hẹp không được lựa chọn làm TS. (Nghĩa “ba lần tôi đi Sài Gòn mỗi tuần được biểu đạt khác nhau”, ví dụ, “Tôi đi Sài Gòn ba lần mỗi lần một tuần”).

Các câu (34), được rút từ L.C. Thompson 1965:224, có thể dùng làm ví dụ để thuyết minh cho những đặc điểm tầm tác động rộng của ngữ đoạn thời gian :

- (34) (a) Mỗi ngày tám giờ tôi làm việc
 each day eight hour I do work
 “I (begin) work at eight o’clock each day”
 (b) Mỗi ngày tôi làm việc tám giờ
 each day I do work eight hour
 “I work eight hours each day”

Cái TS ngoài cùng *mỗi ngày* có tầm tác động rộng nhất trong cả hai câu nói trên ; là mối quan hệ giữa ngữ đoạn *tám giờ* và mệnh đề *tôi làm việc*. Như các câu dịch đã chỉ ra, có một sự khác biệt về thể giữa (34a) và (34b) : ở (34a), *tám giờ* là thể điểm (punctual), ở (34b) *tám giờ* thuộc thể kéo dài (durative). Đó là hậu quả của những đặc điểm tác động khác nhau. Ở câu (34a) ngữ đoạn thời gian là cái TS (bên trong) và do đó có liên quan đến mệnh đề CP *tôi làm việc*, nghĩa là nó đặt hành động được chỉ ra vào trong thời gian. Ở câu (34b) thì ngữ đoạn thời gian xuất hiện sau lời nói như là bổ ngữ động từ và chỉ có liên quan đến việc giải thích ngữ đoạn động từ, nghĩa là, nó tham gia vào việc chỉ ra *loại* hành động được thể hiện : làm việc trong tám giờ.

Các TS được dùng để chỉ ra các quan hệ thời gian cũng có thể có hình thái câu hay ngữ đoạn động từ – nhưng những TS này rõ ràng không phải là thời gian được đánh dấu một cách đặc biệt như vậy. Các TS có hình thái câu hay ngữ đoạn động từ có thể được giải thích về thời gian, tình thái hay định danh ; việc chọn lựa chúng cơ bản là có tính chất dụng học, nghĩa là tùy thuộc vào việc hiểu ngữ cảnh như thế nào. Việc đặt nội dung thời gian hay tình thái một cách khác biệt và đặc biệt thì không được ngữ pháp hoá trong kiến trúc ; cái được ngữ pháp hoá đó chính là “tầm tác động rộng”.

Muốn biết tầm tác động có quan hệ thế nào trong các kiến trúc tình thái, chúng ta có thể xem xét câu điều kiện trong tiếng Anh sau đây :

- (35) If the car is there, he must be home.

Nội dung tình thái có liên quan đến các hành động ngôn ngữ được thực hiện theo quy ước với những kiểu câu khác nhau, như chỉ sự tồn tại của một sự tình (tức là phát biểu một sự kiện), phát biểu điều gì đó như là cái khả năng ít nhiều có thể xảy ra, đưa ra một mệnh lệnh, câu hỏi, v.v. Nếu chúng ta xem động từ tình thái ‘phải’ (must) trong câu (35) như là cái chỉ dẫn công khai cho tác tử tình thái NEC, nghĩa là mệnh đề (về mặt nhận thức) tất yếu phải đúng, thì chúng ta sẽ nhận thấy rằng phạm vi áp dụng tức là tầm tác động của NEC bị hạn chế bởi tình thái của tiểu cú-if : “he is home” được cho là tất yếu đúng với điều kiện là tiểu cú-if đúng. Điều này có thể miêu tả như (36) :

(36) POSS_p (NEC (he is home)) (p = “the car is there”)

Chữ in nhỏ ở biểu thức POSS biểu đạt ‘mức độ’ của khả năng có thể xảy ra : POSS_p có nghĩa là ‘có thể tới mức mà p có thể xảy ra’. Như vậy, POSS_p là tình thái nhận thức của p và (36) biểu đạt rằng tình thái của ‘he is home’ được bao hàm trong tầm tác động của tình thái đó.

Sự giải thích điều kiện thì có tính chất tự nhiên nhất đối với cái TS ở (37) (= (13e)) :

(37) Anh đi Sài Gòn, thì tôi đi với anh

you go Saigon then I go join you

“If you go to Saigon, then I will go with you”.

Nghĩa là, tầm tác động tình thái giống như ở (38) :

(38) POSS_p (tôi đi với anh) (p = “anh đi Sài Gòn”)

Ở (39) (rút từ L.C. Thompson 1965:231), mệnh đề CP được tình thái hoá bởi *phải* ‘must, have to’ ; nghĩa là nó biểu đạt tình thái đạo nghĩa. Ngoài ra, tình thái rơi vào trong tầm tác động của cái tình thái của mệnh đề TS :

(39) Muốn có ăn phải đi làm

want exist eat must go do

“If (you) want to have (anything) to eat, (you) have to go to work”

Do NEC biểu đạt tính tất yếu đạo nghĩa nên tầm tác động sẽ như trong (40) :

(40) POSS_p (NEC (đi làm)) (p = ‘muốn có ăn’)

Cùng một loại miêu tả thông thường của tầm tác động có thể các phụ ngữ thời gian ; xét câu tiếng Anh ở (41) :

(41) When it rains I often stay indoors. (*Khi trời mưa tôi thường ở trong nhà*).

Tâm tác động của ‘often’ bị hạn chế bởi tâm tác động của mệnh đề thời gian :

(42) TEM_p (OFTEN (I stay indoors) (p = ‘it rains’)

TEM_p có nghĩa là ‘thời gian khi p có hiệu lực’.

Sự thể hiện thời gian nằm rất gần với cái TS như ở (43).

(43) Tôi đến nơi, thì tất cả đã đi rồi.

I arrive place then all already go already

“When I arrived there everybody had left”

Đã biểu đạt thời tương đối chứ không phải là thời chỉ xuất : nó biểu thị ‘quá khứ’ trong mối quan hệ với thời điểm nói chứ không phải quan hệ với thời gian của phát ngôn. Thời điểm nói trong (43) là thời gian được chỉ ta trong TS, do đó, cái TS này có tâm tác động hẹp nhất.

(44) TEM_p (PAST (tất cả đi rồi)) (p = ‘tôi đến nơi’)

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng những miêu tả về tâm tác động trên đây quá đặc biệt để là miêu tả ngữ nghĩa, nếu như những miêu tả ngữ nghĩa là phải miêu tả chỉ riêng những phân biệt như thế có liên quan đến những phân biệt của biểu thức. Chẳng hạn, (37) trên thực tế không chỉ rõ cách giải thích điều kiện hay thời gian. Điều này thậm chí rõ ràng hơn ở câu (45), trong đó, câu hỏi ‘thời gian hay tình thái’ dường như ít được hiểu cho dứt khoát :

(45) Trời mưa tôi thích ở nhà đọc sách

sky rain I like be-in house read book

“When/if it rains I prefer to stay at home and read”

(Trích từ L.C. Thompson 1965:243)

Cuối cùng, để cho đầy đủ, chúng tôi cung cấp một ví dụ về ngữ đoạn động từ làm TS thường được gán là sự lý giải danh tính (nominal interpretation) :

(46) Đi xe cũng được.

go car also obtain

“You can go by car, too”, “It is also possible to go by car”

Tóm lại, chúng ta đã biết rằng TS trong tiếng Việt biểu thị tâm tác động rộng của bất cứ tác tử nào xác định đặc trưng cho nó. Vì nó còn biểu thị tính đã biết (3.2), nên nó còn có

phẩm chất như là một chủ đề. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét vấn đề một tiểu phạm trù của phạm trù TS có được xếp vào loại ‘chủ ngữ’ hay không.

3.4. Những TS định danh nằm ngoài khung vai trò (role-frame) của động từ

Trong phần thảo luận trước đây, chúng ta đã nhận ra một số ví dụ có TS là phụ ngữ, hay “trạng ngữ” (ví dụ, phụ ngữ thời gian, phụ ngữ nơi chốn, v.v.), tức là các TS biểu đạt vai trò trong ngữ nghĩa trong bản thân chúng (ss. trang 12 trên đây). Các ví dụ đó là (12b-c), (13b-c), (14b), (18a, c), (24), (26b), (32b), (33a), (34). Ngoài ra, ngữ đoạn câu và động từ làm TS có thể hiện tình thái hoặc thời gian đã nói trên kia không nằm trong phạm trù này vì chúng không được đánh dấu về mặt hình thức như một loại biến đổi đặc biệt như chúng ta đã thấy. Tuy nhiên, có thể chuyển chúng thành những phụ ngữ bằng cách đánh dấu chúng như là những TS điều kiện và thời gian ; chẳng hạn (37) có thể “cùng nghĩa” (disambiguated) với (47) :

- (47) (a) Nếu anh đi Sài Gòn, thì tôi đi với anh
 if you go Saigon then I go join you
 “If you go to Saigon, then I will go with you”
 (b) Khi anh đi Sài Gòn, thì tôi đi với anh
 time you go Saigon then I go join you
 “When you go to Saigon, then I will go with you”

Tiểu từ *nếu* đánh dấu cái TS như là phụ ngữ chỉ điều kiện và danh từ *khi* đánh dấu cái TS như là phụ ngữ chỉ thời gian (và bên cạnh đó, chuyển nó thành một ngữ đoạn danh từ).

Rõ ràng những TS làm phụ ngữ không thể xếp vào loại ‘chủ ngữ’ vì một chủ ngữ theo định nghĩa mà một thành tố danh tính. Vì vậy, chúng là ‘chủ đề’. Vấn đề tính chủ ngữ chỉ có thể nảy sinh đối với những TS danh tính mà thôi, trong đó chúng ta phân biệt hai tiểu phạm trù : các TS danh tính nằm ngoài và các TS danh tính bên trong khung vai trò của động từ – nghĩa là, những TS không được gán cho vai trò ngữ nghĩa (hay sự chọn lựa vai trò) và những TS được gán cho vai trò đó bởi trung tâm động từ của CP. Trong số đó, chỉ có cái sau mới có thể là chủ ngữ theo định nghĩa. Mục này sẽ xem xét cái trước và từ nay về sau tôi sẽ quy nó thành *chủ đề*.

Những kiến trúc có chủ đề danh tính nằm ngoài khung vai trò của động từ hoàn toàn là điển hình cho các ngôn ngữ thiên chủ đề, và chúng là phổ quát trong tiếng Việt. Một trong những kiểu kiến trúc đó là ngữ đoạn câu và động từ làm chủ đề như đã nói đến ở mục trước :

chúng là danh tính vì chúng không biểu thị một vai trò ngữ nghĩa cụ thể nào trong bản thân chúng, cũng không có bất cứ vai trò nào mà động từ gán cho chúng.

Ấn tượng hơn là chủ đề phi câu của phạm trù này, chủ đề này thường tham gia hình thành kiến trúc đặc trưng ‘chủ ngữ kép’ (ss. (2d) trên kia (Li và Thompson 1976:468 f.) và cũng xem Teng 1974, người đã đưa ra thảo luận kiến trúc tương tự trong tiếng Hán, và Chao 1968:69 ff.). Chúng ta có những ví dụ như sau :

(48) (a) Cây này lá lớn quá.

tree this leaf big exceed

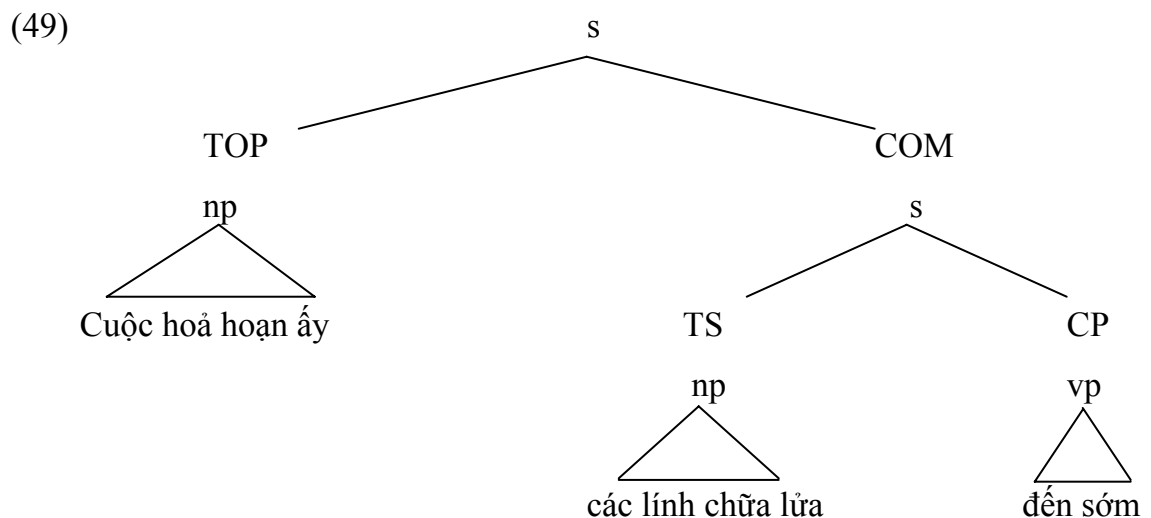
“As for this tree, the leaves are too big” ; “the leaves of this tree are too big”

(b) Cuộc hoả hoạn ấy các lính chữa lửa đến sớm

CL fire that PLURAL soldier repair fire arrive early

“As for/ during that fire the fire-brigade arrived early”

Cấu trúc thành tố của (48b) chẳng hạn được biểu diễn ở (49) (trong đó TOP và COM ký hiệu cho các chức năng ‘chủ đề’ và ‘thuyết’ – TS và CP vẫn được dùng đối với những thành tố mà phạm trù chức năng của chúng chưa được chúng tôi quyết định – và các phạm trù ngữ đoạn được ký hiệu bằng chữ nhỏ) :



Teng 1974 đã thảo luận về những kiến trúc tiếng Hán tương tự, những kiến trúc này biểu đạt sự sở hữu không thể chuyển nhượng, như ở (50)

(50) Tā tóu téng

他 頭 疼

he head ache

“Nó đau đầu”

Đối với loại câu này, Teng đề nghị một cấu trúc thành tố như (49), với *tā* như là ‘chủ ngữ’ nằm ngoài. (Li và Thompson 1976:469) lại cho rằng phạm trù đó là ‘chủ đề’ hơn là ‘chủ ngữ’. Teng đưa ra các chứng cứ chống lại sự phân tích của A. Hashimoto về kiến trúc đó (Hashimoto 1969). Hashimoto muốn phái sinh một câu giống như (50) từ cấu trúc sở hữu *Tā-de tóu téng* 他的頭疼, trong đó *de* 的 là một tiểu từ phụ kết tùy chọn. Việc phân tích này ban đầu có vẻ đáng tin cậy được đối với tiếng Hán vì trong ngôn ngữ này, ngữ đoạn sở hữu và các ngữ đoạn danh tính từ thường xuất hiện trước danh từ. Tuy nhiên, Teng đã chứng minh rằng những câu như (50) có một đặc điểm cú pháp khác biệt với những câu kiểu như *Tā-de tóu téng*, và biện minh một cách thuyết phục cho cách phân tích như (49).

Sự tin cậy trong cách phân tích của Teng đã nhận được sự ủng hộ gián tiếp từ sự việc là một ngôn ngữ tương đồng về loại hình học như tiếng Việt đã có những kiến trúc cùng loại như (50). Đây là ngôn ngữ mà cách phân tích sở hữu bị loại trừ vì các ngữ đoạn sở hữu thường xuất hiện ở vị trí sau danh từ ; ss (51) :

(51) (a) Tôi (thì) răng đau.

I then tooth ache

“As for me, I have a toothache”

(b) Răng tôi đau

tooth I ache

“My tooth aches”, “I have a toothache”

(c) Răng của tôi đau

tooth possession I ache

“My tooth aches”, “I have a toothache”

(d) Tôi đau răng

I ache tooth

“I have a toothache”

(52) (a) Voi (thì) vòi dài

elephant (then) trunk long

“As for the elephant, it has a long trunk”

(b) Vòi voi dài.

trunk elephant long

“The elephant’s trunk is long”

(c) Vòi của voi dài
trunk possession elephant long

“The elephant’s trunk is long”

Như vậy, (51a), (52a) có cấu trúc ‘chủ đề kép’ như trong (49), trong khi đó (51b-c), (52b-c) lại có chứa những TS phức bao gồm một danh từ hạt nhân và một bổ ngữ danh tính theo sau, với sự can thiệp của một cái đánh dấu sở hữu tùy chọn (nếu *của* không được xem là danh từ và do đó, cũng không được xem là hạt nhân trong ngữ đoạn danh từ sau danh từ – đây có thể là cách phân tích đúng). Như đã chỉ ra trong câu dịch, cấu trúc đề-thuyết có nội dung tương phản, nội dung này phù hợp với cách phân tích. Nhân tiện, như đã minh họa ở (51d), còn có một cách nói thứ ba về việc người nào đó đang bị đau : động từ *đau* có thể được dùng như động từ ngoại động.

Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa TS và đề ‘nằm ngoài’ còn là mối quan hệ bộ phận (partitive) ; ss (53), quan hệ này thì đồng hình với câu tiếng Hán *Tāmen shéi dōu méi lái* 他們誰沒來 (cp. Teng 1974:468)

(53) Họ ai cũng không lại.
they anybody also not come

“None of them came”

Cái chủ đề ‘nằm ngoài’ có thể đồng quy chiếu với một thành tố trong khung vai trò của động từ, vừa đồng nhất về mặt hình thức với nó, vừa liên quan về mặt hồi chỉ với nó. Nói cách khác, chúng ta có thể có những kiến trúc “tháo rời đưa sang trái” (left-dislocated) như (54) (ss. Binh 1971:212 ff.) :

(54) (a) Tôi, thì tôi muốn về nhà.

I then I want return house

“As for me, I want to go home”

(b) Bà Ba thì bà ấy nói rất nhiều.

Mrs. Ba then Mrs. that speak very much

“As for Mrs. Ba, she talks a lot”

(c) Ông Ba, thì tôi chưa bao giờ gặp ông ấy.

Mr. Ba then I not-yet any-extent time meet Mr. that

“As for Mr. Ba, I never met him”

(d) Nói, thì bà Ba nói rất nhiều.

 speak then Mrs. Ba speak very much

As for talking, Mrs. Ba talks a lot”

Ngữ đoạn quy chiếu chủ đề có thể loại bỏ khi nó là ngữ đoạn danh từ. Trong trường hợp như (54c), sự loại bỏ ấy dường như được ưa chuộng ; nghĩa là (55) nghe hay hơn (54-c) :

(55) Ông Ba, thì tôi chưa bao giờ gặp.

 Mr. Ba then I not-yet any-extent time meet

“As for Mr. Ba, I never met him”

Sự đồng quy chiếu có khoảng trống theo kiểu trên đây sẽ được xử lý ở mục 3.7. tiếp theo. Điều nên nhấn mạnh ở đây là những kiến trúc được xử lý trên đây ((48), (51a), (53), (54)) đã chứng tỏ *tính chất cơ bản* của kiến trúc đề-thuyết trong tiếng Việt (ss. Li và Thompson 1976:471 ff.). Nghĩa là, không có lý do gì để phái sinh nó từ những kiến trúc khác, bằng cách phân tích chuyển vị (movement analysis) chẳng hạn. Trong các kiến trúc ‘chủ đề kép’ thuộc loại này, không thể có cái vị trí mà chủ đề có thể đối diện với nó. Điều này chỉ ra rằng những kiến trúc có “khoảng trống đồng quy chiếu” như (55) cũng được phân tích như là kiến trúc cơ sở theo nghĩa đó – tức là có sự loại bỏ đồng quy chiếu hơn là chuyển vị – vì điều này không đòi hỏi bất kỳ quy tắc cấu trúc ngữ đoạn nào khác ngoài những quy tắc đã được yêu cầu. (Vấn đề kiểm tra vs. sự lược bỏ tự do trong những trường hợp như (55) sẽ được thảo luận vắn tắt ở mục 3.7).

3.5. Những TS danh tính nằm trong khung vai trò của động từ

Chỉ còn có một ứng viên cho tính chủ ngữ trong tiếng Việt, đó là các TS danh tính được trung tâm động từ của CP gán cho vai trò ngữ nghĩa. Các câu có TS loại này thường rất giống với những câu chủ ngữ-vị ngữ trong ngôn ngữ Châu Âu :

(56) (a) Chính phủ xây một cái cầu cho dân chúng

 government build one CL bridge give people

“The government build a bridge for the people”

(b) Vợ tôi làm một cái bánh trong bếp.

 wife I do one CL cake inside kitchen

“My wife is making a cake in the kitchen”

(c) Ông Hai ché máy này.

- Mr. Hai invent machine this
 “Mr. Hai invented this machine”
- (d) Chim hót trong rừng.
 bird sing inside forest
 “(The) birds sing in the forest”
- (e) Ông Hai trả tiền cho cô Ba.
 Mr. Hai pay money given Miss Ba
 “Mr. Hai pay money to Miss Ba”
- (f) Ông Hai gửi một bức thư cho cô Ba.
 Mr. Hai send one CL letter given Miss Ba
 “Mr. Hai sen a letter to Miss Ba”
- (g) Hai mươi người chết rồi.
 twenty person die already
 “Twenty people have died”
- (h) Tôi sợ ông ấy.
 I fear Mr. that
 “I am afraid of him”
- (i) Đê vỡ.
 dike break
 “The dike broke”

Muốn biết những TS ở (56) có phải được xếp vào loại ‘chủ ngữ’ đúng như định nghĩa (tr. 13) hay không, ta phải trả lời hai câu hỏi. Trước hết, có phải loại TS này về hình thức thì riêng biệt với những loại TS khác? Nghĩa là, phải chăng ở đây có lý do ngôn ngữ đặc biệt để tách tiểu phạm trù này làm thành một phạm trù ngữ pháp riêng biệt? Thứ hai, có phải những TS này thoả mãn cái yêu cầu là chúng được động từ gán cho một số vai nhất định nào đó mà thôi? Tôi sẽ tập trung vấn đề thứ hai trước hết.

Trong nhiều trường hợp, động từ có thể gán bất cứ vai trò nào cho TS mà không cần phải biến đổi trong hình thức của trung tâm động từ. Điều này về căn bản đúng với những động từ chọn lựa tham tố đối tượng là *vô sinh* cùng với tham tố tác thể. Lý do có lẽ là sự đối lập +/- hữu sinh sẽ giúp nhận diện các tham tố trong những trường hợp như thế. (Phong 1976:99 đã đề cập đến hạn định này và đề nghị cách giải thích cho rằng trong những trường

hợp đó, kiến trúc này có thể có vì các kiến trúc khác có *được* hay *bị* không thể xuất hiện với các chủ ngữ vô sinh ; thế nhưng điều này lại mâu thuẫn với dữ liệu. Ss mục 3.6 dưới đây).

Vì thế, chúng ta có những ví dụ sau đây :

(57) (a) Cái cầu này xây năm 1960.

CL bridge this build year 1960

“This bridge was built in 1960”

(b) Cây viết này làm bên Pháp.

CL write this do France

“This pen was made in France”

(c) Máy ấy chế tạo ở đây.

machine that invent be-in here

“That machine was invented here”

Nếu động từ có “tam trị”, ấn định người hưởng lợi bên cạnh tác thể và đối tượng thì TS có thể là tác thể hay đối tượng như ở (56) – (57), nhưng có vẻ như không phải là người hưởng lợi (tham tố người hưởng lợi là hữu sinh). Ss. (56e-f) và (58) :

(58) (a) Tiền này trả cô Ba.

money this pay Miss Ba

“This money was paid to Miss Ba”

(b) Bức thư gửi cô Ba hôm qua.

CL letter send Miss Ba yesterday

“The letter was sent to Miss Ba yesterday”

(c) Ông Hai trả tiền hôm qua.

Mr. Hai pay money yesterday

“Mr. Hai paid money yesterday” (Không phải : * “Mr. Hai was paid money yesterday”)

Những kiểu động từ ngoại động này dường như không khác gì mấy với kiểu động từ “tác cách” (ergative⁹) mà chúng ta đã biết trong tiếng Anh và một số ngôn ngữ Châu Âu

⁹ used to describe a class of verbs in which the object of the transitive form can be used as the subject of the intransitive form with an equivalent meaning.

khác, ví dụ ‘roll’ : “He rolled the ball away” : “the ball rolled away”. Ngoài ra, Phong 1976:103 đã tác những động từ tiếng Việt tương ứng thành một lớp “động từ cân đối” (verbes symétriques) (không bao gồm những động từ ở (57) – (58)) : ss. các ví dụ của ông :

(59) (a) Bao chảy nước mắt.

Bao flow water eye (“water of the eye” = ‘tear’)

“Bao weeps”

(b) Nước mắt chảy.

water eye flow

“(The) tears flow”

(c) Bao lăn banh.

Bao roll ball

“Bao rolls the ball”

(d) Banh lăn.

ball roll

“The ball rolls”

Một tính chất đặc trưng của động từ ở (59) là chúng dễ xuất hiện mà không có bổ ngữ hơn là những động từ ở (57)-(58), khi TS không phải là tác thể. Về mặt ngữ nghĩa, những động từ ở (59) khác với những động từ khác ở chỗ nó không giả định một tham tố tác thể khi TS không phải là tác thể (ss. 59b, d) – ss. câu văn dịch sang tiếng Anh không phải là câu bị động. Ngoài ra, đặc điểm ngữ nghĩa này không đủ để hình thành một phạm trù ngữ pháp riêng biệt, chứng nào mà nó không được đánh dấu về mặt hình thức. (Phong 1976 phân tích các câu thuộc loại (57) – (58) như là những câu bị động có nhiều yếu tố khác nhau bị lược bỏ, nhưng đây không phải là cái có lý do ngữ pháp ; xem mục 3.21 dưới đây).

Như vậy, động từ trong tiếng Việt thường cho thấy “tính chất mở chủ đề” – tức là sự ấn định tự do hơn các lựa chọn vai trò cho TS – ở mức độ cao hơn là động từ trong các ngôn ngữ Châu Âu ; nhưng vẫn có những hạn định (ss. (58c)). Hơn nữa, nếu chúng ta xem xét các khả năng có sẵn của các *bổ ngữ* động từ là danh từ (tức là ‘đối tượng’), chúng ta sẽ nhận

thấy những hạn định khắt khe hơn nhiều. *Một số* động từ đơn trị có khả năng ấn định cho bổ ngữ là danh từ cùng một vai trò ngữ nghĩa như chúng đã gán cho TS, chẳng hạn, các động từ *chết, bị thương* ‘be injured’, *vỡ* ‘break’ (ss. (56g, i):

(60)	(a)	Trong	cuộc	hoả	hoạn	ấy	thì	{	chết	}	{	nhiều người	}		
									bị thương			hai mươi người			
		inside	CL	fire	that	then			die			many person			
									be-injured			twenty person			
		“During that fire		{		many people		}		{		died		}	
						twenty people						were injured			

(b) *Vỡ đê*

break dike

“The dike broke”, “there was a breaking of dike” (ss. Emeneau 1951:52)

Tuy nhiên, khả năng này còn hạn chế hơn cả trong tiếng Hán chẳng hạn, ss. (23) ở trang 21 trên đây. Những hạn định này có thể phát biểu dưới ba tiêu đề : I. Tính tác thể ; II. Tính xác định ; III. Tình huống “có thể quan sát được”.

I. *Tính tác thể*. Dường như không có động từ nào (đơn trị hay không đơn trị) có thể ấn định vai trò ‘tác thể’ cho bổ ngữ là danh từ (ss. không có tác thể nào được chỉ ra ở (57)). Do đó, những câu sau đây là những câu sai :

(61) (a) * Trong rừng hót chim.

inside forest sing bird (ss. (56d))

(b) * Trong bếp một cái bánh ngon làm một người Pháp

inside kitchen one CL cake tasty do one person French

(ss. (56b), (57b))

(c) * Máy này chế người Mỹ.

machine this invent person American (ss. (56c), (57c))

Các câu (62) (ss. (56e-f), (58)) không phải là câu sai nhưng cần chú ý về ý nghĩa :

(62) (a) Tiền này trả cô Ba ông Hai.

money this pay Miss Ba Mr. Hai

“This money is paid to Miss Ba *and* Mr. Hai” (Không được : * “This money is paid to Miss Ba *by* Mr. Hai”)

(b) Bức thư này gửi cô Ba ông Hai.

CL letter this send Miss Ba Mr. Hai

“The letter was sent to Miss Ba *and* Mr. Hai” (Không được : * “The letter was sent to Miss Ba *by* Mr. Hai”)

Nghĩa là, nếu có hai bổ ngữ hữu sinh cho động từ thuộc kiểu ấy, chúng có thể được giải thích như là những người hưởng lợi đẳng kết.

II. *Tính xác định*. Hạn định về “sự đảo ngược” TS và động từ về mặt tác thể đã làm cho kiến trúc ít có hiệu lực đối với biểu thức phân biệt tính xác định hơn là kiến trúc tương ứng trong tiếng Hán ; ss. trang 21 trên đây. Ngoài ra, có một hạn định tính xác định đối với cái kiến trúc đã được minh hoạ ở (60a), nó chứng minh cho cùng một xu hướng : các bổ ngữ là danh từ không có tính xác định rõ ràng. Như vậy, các câu ở (63) là những câu sai ngữ pháp :

(63) * Trong cuộc hoả hoạn ấy,	thì	{	chết	}	{	ông Hai	}
			bị thương			cha	tôi
inside CL fire	that	then	{	die	}	{	Mr. Hai
				be-injured			farther I

Tuy nhiên, một vài động từ đơn trị lại cho phép các bổ ngữ xác định là danh từ :

(64) Vỡ đê ấy.

break dike that

“That dike broke”

Đặc trưng quan yếu của những động từ này với tư cách là cái tương phản với những đặc trưng của (63) có thể là vì chúng lựa chọn những tham tố vô sinh ; nhưng vấn đề này cần phải được nghiên cứu sâu hơn.

III. *Tình huống “có thể quan sát được”*. Một hạn định khác đối với kiến trúc ở (60) là động từ phải biểu thị một tình huống “có thể quan sát được” theo một ý nghĩa nào đó. Như vậy, kiến trúc này không thể có được với động từ *sợ* ‘be afraid’ :

(65) * Trong cuộc hoả hoạn ấy, thì sợ nhiều người.

inside CL fire that then be-afraid many person

Các hạn định từ I-III làm ta nhớ lại các hạn định về cái được gọi là kiến trúc “trình bày” trong các ngôn ngữ Scandinavia và hẹp hơn là kiến trúc tương ứng trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh, các động từ khác với ‘be’ chỉ xuất hiện trong những kiến trúc như “there is

a man in the kitchen” ; trong khi đó, các động từ có thể có trong kiến trúc tiếng Scandinavia có thể so sánh với các động từ trong kiến trúc tiếng Việt đang bàn ; ss. tiếng Na Uy :

- (66) (a) Det døde mange mennesker i den brannen.
 it died many people in that fire
- (b) Det brast en demning.
 it broke a dike
- (c) Det sitter en mann på kjøkkenet.
 it sits a man on kitchen-DEF
 (= “There’s man sitting in the kitchen”)
- (d) Det gikk en mann over veien.
 it went a man across road-DEF
- (e) Det synger en fugl i skogen.
 it sings a bird in forest-DEF

Trước hết, có một hạn định về tính tác thể : câu * Det skriver en mann på kjøkkenet” (‘it writes a man in the kitchen’) là không thể chấp nhận được. Tuy nhiên, như các câu (66d-e) đã cho thấy, hạn định này không giống với kiểu tiếng Việt. Một số động từ cơ bản là có tính ‘tác thể’ có thể chấp nhận trong kiến trúc tiếng Na Uy nhưng chúng bị tước đi tính tác thể của mình (hoặc, ít ra tính ý nguyện của chúng (volitivity¹⁰)) : câu “? * Det gikk en mann over veien med vilje” (‘it went a man across he road on purpose’) ít ra là một câu kỳ quặc vì kiến trúc này miêu tả tình huống như là *biến cố* hơn là *hành động*. Câu (66e) cũng có cùng một hiệu quả khi miêu tả vật hát như là một biến cố được đối tượng hoá : bản thân con chim cũng phải lui vào hậu cảnh. Trong tiếng Việt, hạn định này thì mạnh hơn : các động từ tác thể đều bị loại trừ. Thứ hai, có một hạn định về tính xác định đã biết rõ (well-know) : “* Det døde hr. Hansen i den brannen” (‘it died Mr. Hansen in that fire’) là câu không chấp nhận được. Và thứ ba là tình huống được biểu thị dù sao cũng phải “có thể quan sát được” : câu “ * Det tender en mann på kjøkkenet” (‘it think a man in the kitchen’) cũng không chấp nhận được.

¹⁰ used to describe a verb that, in some languages, expresses a desire to perform the action indicated by a related verb

Như vậy, ta có thể kết luận rằng tiếng Việt có một kiểu kiến trúc nói chung là có cùng những đặc điểm ngữ nghĩa ‘miêu tả sự kiện mà không miêu tả tác thể’ như kiến trúc trình bày của tiếng Scandinavia, có chung với ngôn ngữ này cái đặc điểm hình thức là có thành tố danh từ như là bổ ngữ của động từ hơn là như một TS/chủ ngữ. Nhưng mặt khác, nó khác với kiến trúc tiếng Scandinavia ở chỗ không có cái TS “giả” hay trống, tức là cái TS tương ứng với tiếng Na Uy là *det*. Điều này phù hợp với những khái quát hoá của Li và Thompson về các ngôn ngữ thiên chủ đề, tức là những ngôn ngữ không có chủ ngữ giả (ss. (2c) trên kia). Ngoài ra, điều này có liên quan tới sự việc là chủ ngữ trong các ngôn ngữ Scandinavia (cũng như trong tiếng Anh) thì có tính chất bắt buộc về mặt cú pháp, trong khi đó, cái TS thì lại có tính chất tùy chọn trong câu tiếng Việt.

Chúng ta có thể tóm tắt những hạn định khác nhau về cái TS và bổ ngữ của động từ như đã bàn ở mục này trong (67) dưới đây. Những hạn định được phát biểu có liên quan đến nhiều kiểu động từ khác nhau sẽ được chỉ ra ở cột V.

(67)

TS	V	COMPL
– vai người hưởng lợi	tác thể	– vai tác thể
	đơn trị	– xác định (với các ngoại lệ)
	– tình huống có thể quan sát được	– vai nghiệm thể

Những hạn định được tóm tắt ở (67) chứng tỏ một số đặc điểm đã được định nghĩa về chủ ngữ chỉ ra ở trang 13 (đang thảo luận) đều có mặt. Trước hết, ở một số trường hợp, TS có thể chỉ có một tập hợp con các vai trò hợp thức mà động từ có thể gán cho nó : khi động từ có tác thể, cái TS không thể là người hưởng lợi. Tiếp đến, đôi khi cái TS có một vai trò gán cho nó với *tu cách là TS*, nghĩa là, dường như việc chỉ định từ vựng của một số động từ sẽ phải đề cập đến TS ; ss. một bổ ngữ là danh từ không thể tác thể hay nghiệm thể trong một số trường hợp, những vai trò này do đó ‘được dành riêng’ cho TS.

Như vậy, điều này có buộc chúng ta phải thừa nhận những TS đang bàn là chủ ngữ hay không ? Câu trả lời cho điều đó tùy thuộc vào việc trả lời hai câu hỏi có liên quan với nhau : (a) Loại TS này có thể tách riêng ra về mặt hình thức với những TS khác (tức là chủ

đề) hay không ? (ss. tr. 35 trên kia), (b) Nếu không, có hay không một phương thức xử lý khác đối với hành vi ngữ nghĩa của các TS là danh từ, hành vi ngữ nghĩa này không được động từ gán cho một vai trò cụ thể nào, và do đó, không tính đến cái TS dưới các mục từ là động từ ? Hình dung ra khả năng thứ hai tức là thừa nhận phải loại trừ nội dung kinh nghiệm trong việc phân biệt chủ ngữ với chủ đề, nhưng điều này đáng để xem xét nếu như câu trả lời cho (a) là ‘không’.

Điều không hiển nhiên là có thể tìm thấy một tiêu chí bình thường chấp nhận được để phân biệt những TS ‘kiểu-chủ ngữ’ với kiểu chủ đề. Cả hai kiểu đều xuất hiện ở phía cực tả của câu ; cả hai có thể đứng trước từ *thì* mà không làm biến đổi nội dung chức năng chân lý (truth-functional) ; và cả hai đều nằm trong kiến trúc có những CP thuộc cùng một tập hợp phạm trù cú pháp : những câu mới (và do đó ‘lồng vào’ chủ đề), các ngữ đoạn động từ, v.v. Đặc biệt, cần lưu ý TS ‘kiểu-chủ ngữ’ không nhất thiết phải là cái TS được nhúng sâu trong các kiến trúc “lồng” ; cả (68a) và (68b) đều có thể chấp nhận được :

(68) (a) Hôm qua ông Hai uống rượu.

yesterday Mr. Hai drink wine

“Yesterday Mr. Hai drank wine”

(b) Ông Hai hôm qua uống rượu.

Mr. Hai yesterday drink wine

“Mr. Hai drank wine yesterday”

Điều đáng nghi ngờ hơn là có phải các TS ‘kiểu-chủ ngữ’ có thể được xem là có tính chất tùy chọn về mặt cú pháp như là phương thức chủ đề ; điều đó tùy thuộc vào việc phân tích các phát ngôn ‘ít-chủ ngữ’ như là những cấu trúc tỉnh lược vs. đầy đủ. Chúng ta sẽ phải bỏ qua cái vấn đề không có câu trả lời đó.

Chúng ta có thể kết luận rằng không có cơ sở hình thức nào để tách những TS ‘giống chủ ngữ’ ra khỏi chủ đề như là một phạm trù ngữ pháp chức năng riêng biệt. Như vậy, làm thế nào chúng ta có thể giải thích những đặc điểm của vai ngữ nghĩa giống như chủ ngữ của các chủ đề là danh từ nằm bên trong khung vai trò của động từ ?

Một cách tiếp cận khác đối với việc ấn định vai trò của động từ là tạo ra những vai đang bàn *một cách tổng hợp* từ nội dung của ‘chủ đề’ và nội dung của động từ. Nói cách khác, chúng tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng những đặc điểm vai trò không phải là võ đoán (và vì thế, là một đặc điểm từ vựng của động từ), mà đúng ra là có lý do bởi vì cái thành tố

đang bàn là một chủ đề. Với tư cách là sự minh hoạ cho cái gọi là “tổng hợp tính” ở đây, trước hết chúng ta có thể xét cặp câu tiếng Anh sau đây (69) :

- (69) (a) Eve gave Adam an apple.
 (b) Adam was given an apple by Eve.

Câu bị động (69b) đã tước bỏ cái khả năng của động từ là thường gán một vai trò ngữ nghĩa cho chủ ngữ, trong trường hợp này là ‘vai tác thể’. Ngoài ra, động từ vẫn giữ lại ‘vai tác thể’ như là nội dung biểu thị : nó vẫn biểu thị một tình huống tiền giả định có một tham tố tác thể. Nhưng vì vai ‘tác thể’ không được ấn định, cho nên tham tố tác thể cần phải được chỉ ra (nếu có thể nói như thế) bởi một ngữ đoạn trạng từ (chứ không phải là ngữ đoạn danh từ), nghĩa là, một ngữ đoạn mà bản thân nó biểu đạt vai trò của nó : by Eve. Tuy nhiên, giới từ ‘by’ có ý nghĩa rộng hơn vai ‘tác thể’, ví dụ vai định vị (‘bên cạnh’, ‘gần’) : “Eve gave Adam an apple by the seaside” (*Eve cho Adam một quả táo ở bên bờ biển*). Sự thực là khả năng ngữ nghĩa của ‘by’ theo quy ước bị thu hẹp thành ‘tác thể’ trong các câu như (69a) cần phải được giải thích *một cách tổng hợp* bằng cách tính đến (i) ý nghĩa của ‘by’, (ii) đặc trưng ‘hữu sinh’ của ‘Eve’, và (iii) sự thực là động từ bị động biểu thị một tình huống trong đó tham tố tác thể là tiền giả định. Người ta có thể cho rằng điều này không giống với *việc ấn định vai trò* bởi động từ ; đó là vấn đề lựa chọn cách giải thích thích hợp về mặt ngữ nghĩa đối với những bộ phận khác nhau của câu.

Với tư cách là minh hoạ thứ hai, hãy xét những kiến trúc tiếng Việt có động từ ‘có’ = ‘tồn tại’ sau đây :

- (70) (a) Có một con chim hót.
 exist one CL bird sing
 “There is a bird singing”
 (b) Có tiền trên bàn.
 exist money topside table
 “There is money on the table”
 (c) Trên bàn có tiền.
 topside table exist money
 “On the table there is money”
 (d) Tôi có tiền.
 I exist money

“I have money”

(70c-d) chứng tỏ rằng ‘có’ có thể xuất hiện với một TS có liên quan với cái thực thể “đối với” cái gì đó đang tồn tại. Khi cái TS ấy là danh từ và hữu sinh, như ở (70d), chúng ta có câu dịch “X have Y”. Nói cách khác, cái TS được giải thích là *người hưởng lợi* trong mối liên hệ với phần còn lại của câu. Nhưng như đã minh hoạ, ‘có’ có ý nghĩa rộng hơn “have” và do đó, không thể cho là nó ‘án định’ vai ‘người hưởng lợi’ cho TS. Đúng ra, cách giải thích người hưởng lợi là kết quả một cách tổng hợp từ ý nghĩa của ‘có’ (‘tồn tại’) và ý nghĩa của chức năng ngữ pháp của TS mà nói như Chafe (ss. các trang 2 và 7 trên kia) đại khái là “giới hạn tính có thể áp dụng vị ngữ chính vào một lĩnh vực hạn hẹp nào đó”. Nghĩa là, ‘người hưởng lợi’ có thể phái sinh từ mô hình : “đối với thực thể hữu sinh X, có tồn tại Y”.

Phát biểu của Chafe về ‘sự giới hạn tính có thể áp dụng’ v.v. có thể giải thích xa hơn bằng cách cho rằng khi TS nói đến một tham tố trong một tình huống, nó cũng nói đến cái tham tố được nhìn nhận như là “đặc trưng nhất” bởi cái tình huống mà tham tố đó được nói đến. Như đã biết, có một sự chuyển tiếp giữa *vai ngữ nghĩa* với cái “cấp độ bao hàm” trong một tình huống : tham tố tác thể theo một ý nghĩa nào đó thì ‘đặc trưng’ bởi một tình huống tác thể hơn là tham tố người hưởng lợi, v.v. Nếu có một ví dụ cụ thể về ‘sự cho’ xảy ra, và chúng ta muốn giới hạn tính có thể áp dụng cái vị ngữ đó vào một trong những tham tố trong tình huống, thì tham tố tác thể sẽ nổi bật lên như là tham tố “đặc trưng nhất”, như là cái tham tố mà chúng ta đang ‘nói trước tiên điều gì đó về nó’. Bản chất khác biệt của ‘tác thể’ trong sự chuyển tiếp này thường được chỉ ra trong các cuộc tranh luận về cái gọi là “tôn ty vai trò”.

Điều này sẽ dẫn đến ý kiến cho rằng chúng ta nên xử lý một câu như “tôi cho anh tiền” ‘I gave you money’ ngang hàng với câu “tôi có tiền” ‘I have money’. Nghĩa là, thay vì chỉ ra từ ‘cho’ ‘án định’ vai ‘tác thể’ cho TS, chúng ta lại tạo ra cách hiểu tác thể từ mô hình : “đối với thực thể X hữu sinh = tôi, có cho tiền cho anh”. Như vậy, chúng ta không cần phải để cho động từ ‘cho’ ‘án định’ vai ‘tác thể’ (nó chỉ biểu thị tình huống tác thể) để lý giải cách hiểu tác thể của TS – ss. có sửa đổi thích đáng về chi tiết với (69b) đang bàn. Tương tự, khi các động từ thuộc loại này này xuất hiện với Ts chỉ một tham tố *vô sinh* (ss. (58a-b) trên đây) thì vai ‘đối thể’ của TS sẽ phái sinh từ mô hình : ‘đối với thực thể X vô sinh (ví dụ, tiền), có một hành động (ví dụ, ‘cho anh’). Nói một cách ngắn gọn : (i) các động từ không ‘án định’ vai ‘tác thể’ ; (ii) các động từ không ‘án định’ các vai cho TS mà chỉ ‘án định’ cho các bổ ngữ là danh từ và chỉ trong chừng mực có mặt những bổ ngữ là danh từ mà thôi. Điều này có nghĩa

là danh từ *tiền* ‘money’ đòi hỏi cách hiểu ‘đổi thể’ của nó theo nhiều cách khác nhau trong những câu như “tôi trả anh tiền” ‘I pay you money’ và “tiền trả anh” ‘money is paid to you’. Trong câu thứ nhất, vai nghĩa được ấn định bởi động từ ‘trả’. Ở câu thứ hai, cách hiểu đổi thể được phái sinh – dường như ‘một cách ngữ dụng’ hơn – từ việc TS là cái vô sinh và từ việc ngữ đoạn động từ không chứa bổ ngữ là danh từ nhưng vốn mang vai đổi thể. Cách phân tích này dự báo rằng vai của TS là vô định (ví dụ, có thể xem xét về mặt ngữ dụng) hơn vai của các bổ ngữ động từ là danh từ, và dường như điều này đã được chứng minh rồi. Điều chính yếu là cách phân tích này có thể giúp chúng ta lý giải những bất cân xứng về vai trò thực tế giữa TS và bổ ngữ động từ mà không xếp các TS đang bàn thành ‘chủ ngữ’.

Người ta có thể không tán thành cái cách mà chúng tôi tránh làm thoả mãn định nghĩa về chủ ngữ (nghĩa là cho rằng vai ‘tác thể’ trong thực tế không được ấn định bởi động từ, mà phái sinh từ động từ) có tính chất ràng buộc về lý thuyết nhiều hơn và do đó, đã lược quy cơ sở thực nghiệm thành sự phân biệt giữa ‘chủ ngữ’ và ‘chủ đề’. Thật vậy, sự phân biệt giữa việc động từ ấn định vai trò với sự phái sinh “tổng hợp tính” của vai trò không nằm trong những phân biệt cơ bản có tính khoa học nhất. Nhưng, việc thiết lập các phạm trù ngữ pháp của một ngôn ngữ và việc phân loại chúng rõ ràng là không thể tiến hành bằng cách quy nạp. Và sự phân biệt thực nghiệm hoàn toàn không phải là bắt buộc. Điều quan trọng là chúng tôi đã không tìm thấy một sự phân biệt rõ ràng nào – tức là không có sự phân biệt nào dựa trên ‘việc mã hoá các đặc điểm’ – giữa những TS ‘giống như chủ ngữ’ và những TS là ‘chủ đề’. Luận cứ trước đây đã chứng minh rằng việc phân tích các đặc điểm ngữ nghĩa đối với các kiến trúc vẫn thực hiện được mà không cần những thiết bị nhân tạo bên ngoài. Và điều này không cần thiết về mặt logic. Cái TS có thể có những đặc điểm vai trò bất cân xứng, những đặc điểm này không bị lược quy thành “tôn ty vai trò” và do đó, thành nội dung của ‘chủ đề’ (tất nhiên, nếu được nghiên cứu sâu hơn thì nó có thể cho thấy là chúng tôi sai lầm). Như vậy, những đặc điểm vai trò không thể lược quy và chỉ có thể được giải thích như là những đặc điểm riêng của động từ đó sẽ vẫn được coi là tiêu chí chủ ngữ thực nghiệm.

Từ đó, chúng ta có thể kết luận một cách khái quát là sự ấn định vai trò ngữ nghĩa đó sẽ không được thừa nhận một cách máy móc là một đặc điểm từ vựng của những động từ đang bàn. Từ vựng không chỉ ra cái gì cả mà chỉ ra những đặc điểm riêng của các từ vị cá thể. Tuy vậy, chúng ta chỉ cần chỉ ra sự ấn định vai trò như là một đặc điểm từ vựng của động từ trong chừng mực sự phân bố các vai ngữ nghĩa không thể phái sinh từ những xem

xét độc lập. Do đó, cách phân tích trước đây là phù hợp với các nguyên lý đã được mọi người chấp nhận.

Chúng tôi kết luận rằng những ứng viên cuối cùng cho cương vị ‘chủ ngữ’, tức là các TS danh tính nằm bên trong khung vai trò, cũng sẽ được xếp vào cương vị ‘chủ đề’ chứ không phải là ‘chủ ngữ’. Vấn đề còn lại là phải xem sự phân loại này có bị thay đổi trong cách phân tích các kiến trúc bị động hay không ; ss. mục 3.6 dưới đây.

Tóm lại, chúng ta có thể lập thức những quy tắc cơ sở của câu tiếng Việt như đã thảo luận. Tôi thừa nhận một mô hình ngữ pháp phân biệt giữa các chức năng cú pháp và các phạm trù ngữ đoạn cú pháp với tư cách là những phạm trù nguyên thuỷ (không thể liên xác định), mô hình ngữ pháp này còn sử dụng thiết bị là các đặc trưng cú pháp để biểu thị các phạm trù ngữ pháp được biểu đạt trong toàn bộ ngữ đoạn. Bộ phạm trù nguyên thuỷ này đòi hỏi ba kiểu quy tắc sau đây : I. các quy tắc tiểu phạm trù hoá (theo nghĩa rộng) để chỉ định các mô hình đặc trưng : II. các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn để chỉ định các chuỗi chức năng cú pháp tạo thành các phạm trù ngữ đoạn ; III. “các quy tắc ấn định” để chỉ ra những phạm trù ngữ đoạn nào có thể lấp đầy chức năng cú pháp nào. Các phạm trù ngữ đoạn được biểu thị bằng các con chữ nhỏ và các chức năng cú pháp như CHỦ ĐỀ và THUYẾT được biểu thị bằng các con chữ in hoa. (Tôi sẽ gác lại vấn đề ‘chủ đề’ trong tiếng Việt có được đối xử như là chức năng nguyên thuỷ hay không, hoặc như là một trường hợp phụ có thể xác định về mặt cấu hình của ‘danh tính’ hay không). Khả năng sau này đặt ra những vấn đề có tính chất hiển nhiên.

Để phù hợp với mục 3.11, giả sử *thì* đánh dấu chủ đề như là cái tương phản, chúng ta sẽ có các tiểu phạm trù câu sau đây :

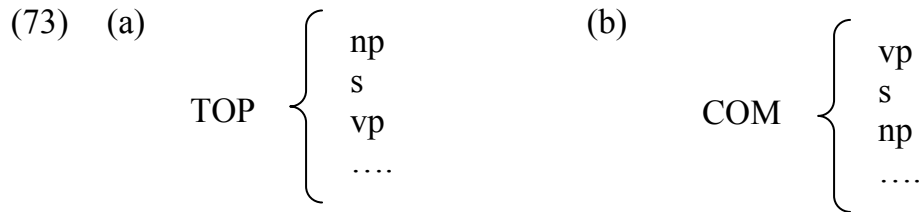
$$(71) \quad s \quad : \quad [+/ - \text{ chủ đề tương phản}]$$

Hai tiểu phạm trù này được mở rộng bằng các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn (72), trong đó, MOD có nghĩa là ‘phụ ngữ (trạng từ)’ :

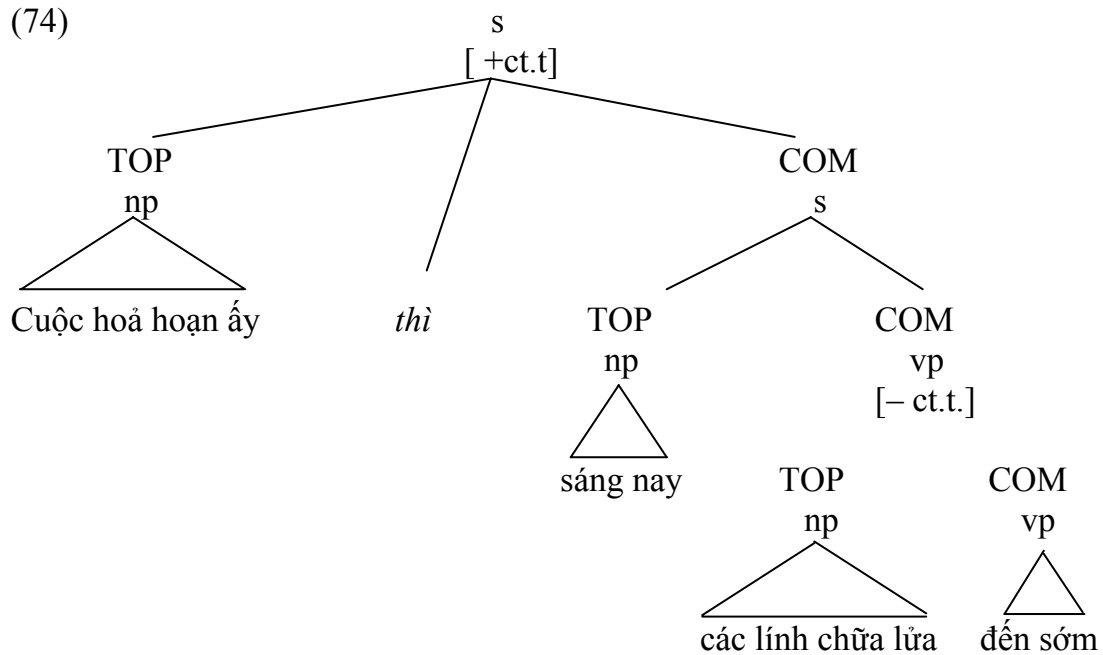
$$(72) \quad (a) \quad s \quad \longrightarrow \quad \text{TOP } thì \quad \text{COM (MOD}^x) \\ [+ct.t.]$$

$$(b) \quad s \quad \longrightarrow \quad (\text{TOP}) \text{ COM (MOD}^x) \\ [-ct.t.]$$

Các TOP và COM chức năng có thể được lấp đầy ít ra bởi các phạm trù ngữ đoạn được chỉ định ở (73) (với những cái lấp đầy ‘điển hình’ nhất ở phần trên) :



s trong (73b) làm xuất hiện các cấu trúc hỏi quy giống như (74) (ss. (48a), (49) trên đây ; *sáng nay* = ‘this morning’):



(‘As for that fire, then this morning the fire brigade arrived early’)

3.6. Có câu bị động hay không ?

Sau khi kết luận (có phần mạo muội) rằng câu tiếng Việt không có chủ đề mà các TS đều là chủ đề trong mọi trường hợp, chúng ta có thể tiến hành nghiên cứu một số đặc điểm sâu hơn về kiến trúc đề-thuyết trong ngôn ngữ này và liên hệ các đặc điểm đó với các giả thuyết về các ngôn ngữ thiên chủ đề.

Li và Thompson (1976:467) đã chỉ ra rằng kiến trúc bị động là chung cho các ngôn ngữ thiên chủ ngữ. Mặt khác, trong các ngôn ngữ thiên chủ đề, hiện tượng bị động hoá được cho là vắng mặt hay ở ngoại biên. Khi xuất hiện, nó thường mang một ý nghĩa đặc biệt, giống như câu bị động “trở ngại” trong tiếng Nhật. Như chúng ta sẽ thấy, nếu tiếng Việt có thể được cho là hoàn toàn có kiến trúc bị động thì kiến trúc này cũng mang những ý nghĩa liên hội đại loại như thế. Do đó, khái quát hoá của Li và Thompson đã được ủng hộ. Tuy nhiên, sự khái quát hoá này rõ ràng không phải là một phổ quát có tính chất kinh nghiệm vì

tính chất ngoại biên của câu bị động không là gì khác hơn là hậu quả *logic* của việc thiên chủ đề ; xin xem tiếp sau đây.

Nói chung, chúng ta có thể giải thích ‘bị động’ như sau (ss. (69) trên đây) : ‘bị động’ là một phạm trù ngữ pháp được hiện thực hoá trong dạng thức của động từ hay ngữ đoạn động từ (bằng phụ tố, trợ động từ hay khác nữa). Chức năng của ‘bị động’ có thể được xác định theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp bao gồm cái mà chúng ta thường gọi là ‘bị động’ trong các ngôn ngữ Châu Âu, chức năng của ‘bị động’ là lược quy sự ấn định các vai ngữ nghĩa thành một vai ngữ nghĩa. Đặc biệt, một vai trò khác đã ấn định cho chủ ngữ thì không ấn định cho cái gì cả (cho dù nội dung biểu thị tương ứng vẫn được giữ lại), chủ ngữ được gán cho một trong những vai trò khác (hay chọn lựa chúng). Điều này có nghĩa là một trong những bỏ ngữ động từ là danh từ có thể có trong dạng chủ động tương ứng, bắt buộc phải giấu đi ; ss. (69) ở trên. Định nghĩa rộng hơn loại bỏ yêu cầu một trong các vai không được ấn định ; theo định nghĩa này, chức năng của ‘bị động’ là làm biến đổi việc ấn định các vai ngữ nghĩa bằng cách chủ ngữ được ấn định một vai trò khác với vai trò được ấn định bởi dạng thức của động từ chủ động (hoặc ngữ đoạn động từ) ; nhưng vai trò này vẫn có thể gán cho một thành tố danh tính khác. Nói cách khác, không có thành tố danh tính nào bắt buộc bị giấu đi khi so với dạng chủ động tương ứng của câu. Ở đây, chúng ta chấp nhận định nghĩa theo nghĩa rộng, vì , như chúng ta sẽ thấy, chỉ bằng vào định nghĩa này ta mới có cơ hội phân lập được phạm trù ‘bị động’ trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, việc thay thế cái định nghĩa rộng hơn này có lẽ không làm biến đổi việc mở rộng thuật ngữ ‘bị động’ trong các ngôn ngữ Châu Âu.

Lưu ý rằng cách phân tích tiếng Việt như đã đề xuất ở mục 3.5, tức là chỉ chấp nhận câu tiếng Việt có chủ đề mà không có chủ ngữ, về *mặt logic* đã loại bỏ khả năng của dạng ‘bị động’ theo định nghĩa này. Định nghĩa này chủ yếu có liên quan đến chủ ngữ ; và điều này không chỉ là vấn đề thuật ngữ vì chính *sự ấn định vai trò* cho chủ ngữ – tiêu chuẩn trung tâm về chủ ngữ – mới là cái cốt lõi của định nghĩa. Dường như khó mà lập thức một định nghĩa khái quát về ‘bị động’ là cái *không* liên quan gì đến việc ấn định vai ngữ nghĩa cho chủ ngữ (trực tiếp hay gián tiếp) và sự ấn định vai trò như thế không thích hợp với việc phân loại ‘chủ đề’ như chúng ta đã biết. Bằng cách này, ‘bị động’ trở thành một tiêu chuẩn về chủ ngữ ; và vấn đề mà hiện nay chúng ta phải đương đầu là phải chăng chúng ta phải thừa nhận phạm trù ‘bị động’ vì lý do ngữ pháp và do đó, thừa nhận cái kết luận cho rằng xét cho cùng

TS có thể có vai trò ngữ nghĩa bằng cách ấn định cho nó. Nếu quả thực như vậy, chúng ta phải xét lại cái kết luận về sự vắng mặt của chủ ngữ : cái trường hợp phụ đã được thảo luận ở mục 3.5. xét cho cùng cũng cần phải xếp vào chủ ngữ cả. Rõ ràng sự chuyển tiếp quen thuộc giữa dạng bị động với tiêu chuẩn chủ ngữ của việc ấn định vai trò đã làm cho sự khái quát hoá về tính ngoại biên của dạng bị động trong các ngôn ngữ thiên chủ để trở nên tầm thường hơn.

Các nhà ngữ pháp đã có những quan điểm đối lập nhau về sự có mặt dạng bị động trong tiếng Việt. L.C. Thompson 1965:217 đã khẳng định cho rằng không hề có sự đối lập về thái (voice) trong ngôn ngữ. Những kết cấu có *được* và *bị* (xem dưới đây) nếu chuyển dịch thì tương đương với các kết cấu bị động trong các ngôn ngữ Châu Âu, Thompson gọi chúng là “những biểu thức bị động logic” nhưng không đối xử chúng như là một phạm trù ngữ pháp riêng biệt (1965:228 f.).

Mặt khác, Phong 1976 đã thừa nhận thái ‘bị động’ như một phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt. Luận cứ của ông về cơ bản là ta có thể cấu tạo những cặp câu tương ứng về mặt chuyển dịch với những cặp câu chủ động-bị động trong tiếng Pháp (chẳng hạn), và có thể chỉ ra mối liên hệ hình thức giữa các thành phần của mỗi cặp bằng những thuật ngữ chung (1976:91 ff.). Tuy nhiên, luận cứ này không có tính thuyết phục ; vì một mặt, có thể cái kết cấu được giả định là ‘bị động’ có chức năng rộng hơn biểu thức nội dung ‘bị động’, biểu thức này chỉ có thể phân lập được bằng cách “chiếu” từ các ngôn ngữ Châu Âu ; mặt khác, có thể không có lý do để phân tích kết cấu này như một sự sửa đổi hình thức của *ngữ đoạn động từ* trong câu. Dưới đây chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ; bây giờ ta hãy xét một vài ví dụ của Phong (trong đó, *được* là cái [+may mắn]¹¹, “trợ động từ bị động” *bị* là cái [- may mắn]; cả hai đều [+cảm tình] ; những thuật ngữ này là của tôi) :

- (75) (a) Bảo thương Quang
 Bảo love Quang
 “Bảo loves Quang”
 (b) Quang được Bảo thương
 Quang obtain Bảo love

¹¹ Thuật ngữ của Phong là “(+/- may mắn) và (+/- cảm tình) (1976:98)

“Quang is loved by Bảo”

(c) Bảo giết giặc

Bảo kill enemy

“Bảo kills the enemies”

(d) Giặc bị Bảo giết

enemy suffer Bảo kill

“The enemies are killed by Bảo”

(e) Bảo sai Quang làm việc ấy.

Bảo order Quang do work that

“Bảo orders Quang to do that work”

(f) Quang làm việc ấy do Bảo sai.

Quang do work that be-caused-by Bảo order

“That Quang does that work has been ordered by Bảo”

Ta có thể nhận thấy rằng mỗi thành phần “bị động” (b, d, f) đều chứa một thành tố *danh tính* có cùng vai ngữ nghĩa như chủ đề của thành phần “chủ động”. Để giải thích các cặp (a-b, c-d, e-f), Phong đã ấn định một sự cải biến bị động hoàn thành hai việc :

“– Un déplacement du complément nominal ou phrastique (ou d’un des compléments nominaux s’il y en a deux) de V en début de phrase – L’introduction d’un vp (= passive auxiliary, HD) entre le complément déplacé et le sujet” (1976:96 f.)

“– *Chuyển vị trí bổ ngữ danh tính hay ngữ đoạn (hay một trong những bổ ngữ nếu có cả hai) của V ra ở đầu câu – Đưa một vp (= trợ động từ bị động – HD) vào giữa bổ ngữ bị chuyển vị trí và chủ ngữ*”.

Cái cấu trúc được phái sinh từ sự cải biến này sẽ trở thành cơ sở cho sự phái sinh của những kiến trúc khác đúng với những đặc điểm bị động. Do đó, ‘bị động ngắn’ vốn không có yếu tố tương ứng với chủ ngữ chủ động, sẽ được phái sinh từ việc lược bỏ chủ ngữ (1976:97) – nghĩa là, (76) phái sinh từ (75b) :

(76) Quang được thương.

Quang obtain love

“Quang is loved”

Tương tự như vậy cho dù trợ động từ bị động có thể bị lược bỏ theo những điều kiện nào đó ; điều này làm nảy sinh loại kiến trúc đã bàn ở tr. 35 trên kia (đặc biệt xem (57)-(58)) :

(77) Thuốc A chế năm 1973.

drug A invent year 1973

“Drug A was invented in 1973”

Nghĩa là, theo sự phân tích của Phong, (77) được phát sinh bởi việc loại bỏ cả chủ ngữ chủ động không được nêu ra một cách tường minh lẫn trợ động từ bị động *được* từ một cấu trúc mà đến lượt nó được phát sinh từ sự cải biến bị động của (78) :

(78) X chế thuốc A năm 1973.

X invent drug A year 1973

“X invented drug A in 1973”

Cách phân tích rắc rối này về mặt ngữ pháp là không có lý do. Ngoài sự tương đương chuyển dịch với kiểu bị động trong các ngôn ngữ Châu Âu thì không có gì biện minh cho việc gọi những câu như (77) là “bị động”. Chúng không chứa những chỉ dẫn hình thức nào về việc “chủ ngữ” được ấn định một vai trò khác biệt với vai trò đã được ấn định cho “chủ ngữ” của dạng câu chủ động tương ứng ; điều này phải được quy định “về mặt dụng học” dựa trên cơ sở tính hữu dinh hay vô sinh của cái sở chỉ “chủ ngữ”, v.v. Vì lý do đó, sự thực trước mắt là những động từ tiếng Việt đó có tính chất “mở rộng về mặt chủ đề” hơn là các động từ trong các ngôn ngữ Châu Âu ; và điều này không biện minh cho việc chiếu xạ sự đối lập chủ động/bị động về mặt ngữ pháp và cái thể chế hình thức cùng xuất hiện của nó từ ngữ pháp của các ngôn ngữ Châu Âu. Hơn nữa, cần lưu ý rằng những kiến trúc kiểu (77) và những kiến trúc có *được* không nằm trong thể phân bố bổ sung đối với tính hữu sinh hay vô sinh của “chủ ngữ” và/hoặc kiểu động từ, điều này trái với điều mà Phong dường như đã đề xuất (1976:99) ; do đó, các kiến trúc có *được* sau đây được cho là hợp ngữ pháp :

(79) (a) Thuốc A được chế năm 1973. (Ví dụ của Phong)

drug A obtain invent year 1973

“Drug A was invented in 1973”

(b) Cuốn sách này được đọc trên radio.

CL book this obtain read topside radio

“This book was read on the radio”

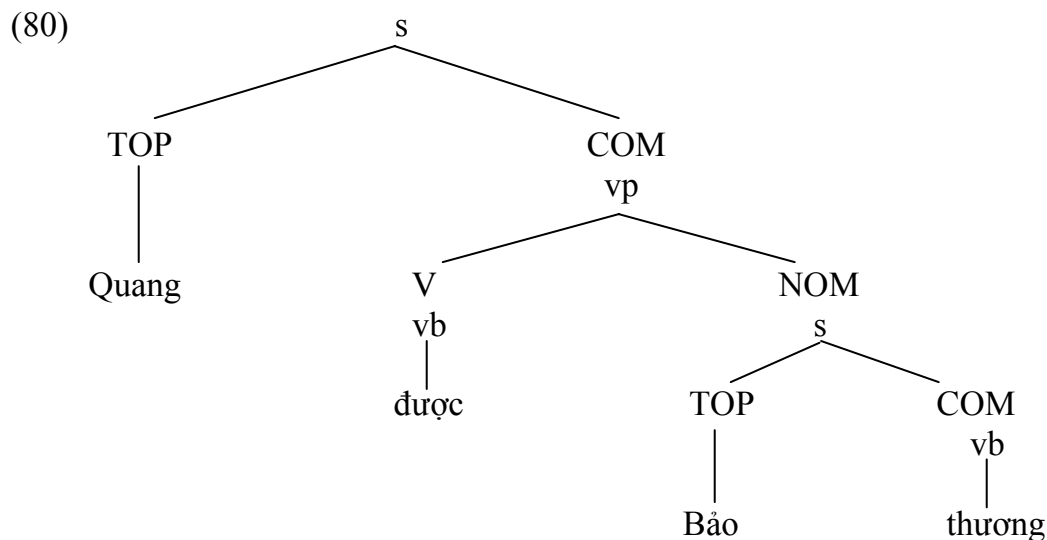
(c) Một cái cầu được xây cho dân chúng.

one CL bridge obtain build give people

“A bridge was built for the people”

Nói vắn tắt, chúng ta có thể bác bỏ cái đề nghị cho rằng những câu kiểu (77) sẽ được phân tích như là câu bị động. Chỉ còn có những ứng viên cho cái cương vị “bị động” là các kiến trúc có dạng giống như *được*, *bị*, và *do* mà thôi. Để cho đơn giản, chúng ta sẽ tập trung vào các kiến trúc có *được* trong phần còn lại của mục này. Sự cải biến bị động của Phong xoay quanh những giả định cho rằng các cấu trúc phái sinh có thể có lý do độc lập – cụ thể là cách phân tích *được* là *trợ động từ* – và sự cải biến đó là nguyên nhân của cái cấu trúc mà chúng ta có thể bắt gặp bất cứ ở đâu. Nghĩa là, nếu các kiến trúc bị động kiểu *được* có thể được chứng minh không là gì khác hơn là những trường hợp của một kiểu kiến trúc khái quát hơn, không thể phái sinh bởi sự cải biến thì sự cải biến đó là không có lý do.

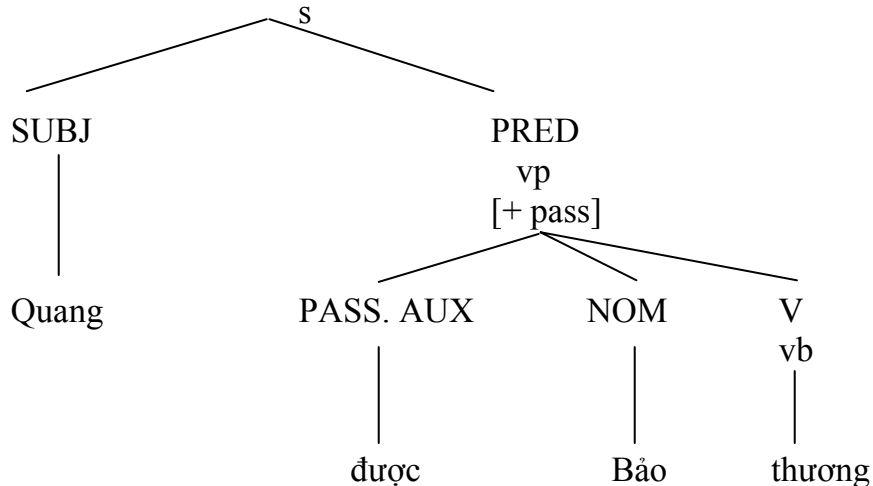
Có thể chọn một cách phân tích bị động là phân tích *được* như là động từ chính của câu. Nếu lấy (75b) làm ví dụ, chúng ta có thể biểu diễn cách lựa chọn này như ở (80) (V = ‘phần đầu của vp’):



Ở (80), *được* là một động từ “có tính chất mở về mặt chủ đề” bình thường trong tiếng Việt không ấn định một vai trò nào cho chủ đề, nó đòi hỏi vai trò “về mặt ngữ dụng” của nó trong mô hình: “Quang thì được Bảo thương”.

Cũng có thể chọn cách phân tích *được* như là một trợ động từ như ở (81):

(81)



Theo sự chọn lựa này, *Bảo* là một bổ ngữ động từ đứng trước chứ không phải là chủ đề hay chủ ngữ. Vì thế, nó chỉ có thể có vai nghĩa do động từ ấn định, nhưng vai nghĩa này phải được chỉ ra về mặt từ vựng sao cho phù hợp ; nghĩa là nó có thể ấn định cái vai trò của chủ ngữ trong dạng chủ động tương ứng. Khi ‘bị động’ có mặt, chủ ngữ *Quang* được gán cho một vai trò khác. Vì thế, cách phân tích bị động bao gồm một sự thay đổi liên tục vai trò buộc ta phải nhận ra sự ấn định vai trò cho chủ ngữ, và do đó, nhận ra sự phân loại thành ‘chủ ngữ’ và không phải ‘chủ đề’.

Để chọn lựa giữa (80) và (81), chúng ta cần xem xét sự phân bố của *được*. Trước hết, chúng ta nhận thấy rằng *được* có thể xuất hiện trong các kiến trúc tương tự như (80)-(81) ngoại trừ sẽ là giả tạo khi cho rằng chủ đề/chủ ngữ được ấn định vai trò của nó bởi động từ cuối cùng ; đúng hơn, chủ đề/chủ ngữ nằm trong mối quan hệ người hưởng lợi với toàn bộ mệnh đề lỏng. Tuy nhiên, sự phân tích cho rằng *được* là động từ chính có nghĩa ‘thu được, có’ là nguyên nhân của mối quan hệ đó :

(82) Hai được Ba làm bánh.

Hai obtain Ba do cake

“Hai had a cake made for him by Ba”

Từ *được* có thể có chức năng như là một động từ chính, điều này được chứng minh bằng sự việc là nó có thể biến một ngữ đoạn danh từ làm bổ ngữ :

(83) (a) Hôm nay tôi được một bức thư.

today I obtain one CL letter

“Today I got a letter”

(b) Con tôi được sáu tuổi rồi.

child I obtain six age-year already

“My child is already six years old”

Hơn nữa, ý nghĩa của những kiến trúc có *được* là động từ dường như rộng hơn ý nghĩa mà các phân tích bị động chỉ ra. Theo cách phân tích này, những chọn lựa vai trò có hiệu lực cho chủ ngữ của kết cấu có *được* là động từ sẽ bị hạn chế đáng kể ; cụ thể là, vai trò chủ ngữ của dạng chủ động tương ứng sẽ không có hiệu lực đối với nó. Tuy nhiên, điều đó lại không xảy ra, và sự việc này xác nhận cách phân tích đề-thuyết với *được* là động từ chính có ý nghĩa rộng do từ ‘obtain’ chỉ ra. Nếu người ta chọn cùng một vai trò cho chủ đề như trong dạng ‘chủ động’ tương ứng, chúng ta sẽ có được cách giải thích tình thái ‘cho phép’. (Từ *được đứng sau* có thể biểu đạt tình thái tiềm tàng và quen thuộc, nhưng chúng ta không nói đến những cấu trúc này ở đây). Xét (84) :

(84) Anh được đi

you obtain go

“You may go”

Điều này có thể tương phản với (76) được lặp lại ở đây như (85) :

(85) Quang được thương

Quang obtain love

“Quang is loved”

Sẽ là không có lý do nếu xem (84) và (85) là những hiện dạng của hai kiến trúc ngữ pháp khác nhau. Thật ra, cái mà chúng ta có là cùng một động từ chính có nghĩa là ‘có được’ và sự bất định của vai trò thông thường của chủ đề đã được giải quyết “về mặt ngữ dụng” trong mỗi trường hợp. Như vậy, ở (84) (gần như) có một cấu trúc ngữ nghĩa : “Về phần anh, thì có được đi” ; và cách giải thích chặt chẽ duy nhất về điều này là đặt ‘anh’ trong mối quan hệ tác thể với ‘đi’. Và ‘có được mối quan hệ tác thể’ là tương đương với ‘sự cho phép’. Ở (85), chúng ta có : ‘Còn Quang, thì có được thương’ và ở đây quan hệ đối thể với ‘thương’ dường như là tự nhiên nhất đối với ‘Quang’ – nhưng lại không có lý do ngữ pháp, đây mới là điều quan trọng. Cách phân tích này cho thấy cùng với một số động từ nào đó, vai trò của chủ đề có tính chất nước đôi, và do đó, quả thực là có cách hiểu mơ hồ (hay đúng hơn, không được phát biểu tường minh) giữa ‘cho phép’ với ‘bị động’ ; xét (86) với động từ ‘hôn’ = ‘kiss’

- (86) (a) Tôi được hôn cô Ba.
 I obtain kiss Miss Ba
 “I was permitted to kiss Miss Ba”
- (b) Tôi được cô Ba hôn
 I obtain Miss Ba kiss
 “I was kissed by Miss Ba”
- (c) Tôi được hôn.
 I obtain kiss
 “I was permitted to kiss” hay “I was kissed”

Những xem xét nói trên cho thấy cách phân tích (80) với *được* là động từ chính, là được chọn và do đó, tiếng Việt không có ‘bị động’ như là một phạm trù ngữ pháp. Không còn nghi ngờ gì nữa cách phân tích này cũng phù hợp với *từ nguyên* của từ *được*, nó phản ánh nguồn gốc lịch sử của các kiến trúc trên.

Ngoài ra, chúng tôi còn tìm thấy những chỉ dẫn không đáng kể cho rằng *được* đang trong quá trình được ngữ pháp hoá như là một trợ động từ bị động, và kiến trúc như (81) có thể nảy sinh. Điều này xuất hiện trong sự phân bố của dạng thức *rất* = ‘very’. Khả năng xuất hiện cùng với *rất* thường dùng làm tiêu chí để xác định lớp động từ trạng thái, tức là các động từ về đại thể được dịch tương ứng với các tính từ trong các ngôn ngữ Châu Âu :

- (87) (a) Tôi rất mệt.
 I very tired
 “I am very tired”
- (b) Hoàng rất thương bé.
 Hoàng very love Bé
 “Hoàng loves Bé very much”
- (c) * Tôi rất đi.
 I very go
- (d) * Hoàng rất hôn Bé.
 Hoàng very kiss Bé

Hiện nay, ở những kiểu câu giống với câu bị động có *được* như (87b, c), chúng tôi nhận thấy rằng *rất* có thể đứng trước *được* chỉ trong trường hợp động từ theo sau phải là động từ trạng thái, tức là động từ có thể có *rất* đứng trước :

(88) (a) Bé rất được Hoàng thương.

Bé very obtain Hoàng love

“Bé is very much loved by Hoàng”

(b) * Bé rất được Hoàng hôn.

Bé very obtain Hoàng kiss

Dường như khó mà phát biểu về sự giới hạn phân bố một cách tự nhiên theo cách phân tích (80), trong khi đó, hoàn toàn bình thường theo cách phân tích (81), vì *rất* nằm trong cái vp có động từ trạng thái làm phần đầu. Để hoàn chỉnh bức tranh, ta nhận thấy *rất* còn có thể xuất hiện trực tiếp trước động từ chính, mặc dù có lẽ điều này ít thích hợp hơn là (88a), trong khi đó *rất* ở cả hai trường hợp đều hoàn toàn không thể chấp nhận :

(89) (a) ? Bé được Hoàng rất thương.

Bé obtain Hoàng very love

“Bé is very much loved by Hoàng”

(b) * Bé rất được Hoàng rất thương.

Bé very obtain Hoàng very love

Chúng ta còn nhận thấy rằng các kiến trúc có *được* vốn không thể được xem như là kiến trúc ‘bị động’ vì những lý do về ngữ nghĩa (ss. (82) trên đây) đều không được phép đặt *rất* trước *được* thậm chí khi động từ theo sau là động từ trạng thái : (90a) có thể có tính chất ngoại biên, nhưng (90b) thì không thể được :

(90) (a) Ông Hai được cửa sổ rất sạch.

Mr. Hai obtain window very clean

“Mr. Hai got the windows very clean”

(b) * Ông Hai rất được cửa sổ sạch

Mr. Hai very obtain window clean

Điều đó có nghĩa là, tiêu chí *rất* dường như hoàn toàn tách biệt loại kiến trúc mà chúng ta thích gọi là ‘bị động’. Mặt khác, tiêu chí này có phần ngoại biên, và có thể không được xem như là điều kiện đủ để xác lập ‘bị động’ như là một phạm trù ngữ pháp. Nhưng hiện tượng này có thể chỉ ra một sự ngữ pháp hoá phôi thai của *được*, và do đó, chỉ ra sự xuất hiện của thái ‘bị động’.

3.7. Các kiến trúc khuyết tiền tố

Một trong số những khái quát hoá của Li và Thompson về các ngôn ngữ thiên chủ đề nói về sự kiểm soát tính đồng quy chiếu của những chỗ khuyết : “Trong ngôn ngữ Tp [= thiên chủ đề – HD], chủ đề chứ không phải chủ ngữ, thường kiểm soát việc lược bỏ thành tố đồng quy chiếu” (Li và Thompson 1976:469). (91) là hai trong số những ví dụ từ tiếng Hán (từ vựng là của tôi) :

(91) (a) Nèike shù yèzi dà, suǒyǐ wǒ bù xǐhuān

那 棵 樹 葉 子 大, 所 以 我 不 喜 歡

that tree leaf big so I not like

“As for that tree, the leaves are big, so I don’t like *it*”

(b) * Nèi chāng huǒ xiāofángduì lái de zǎo, suǒyǐ – hěn lèi

那 個 火 消 防 隊 來 的 早 所 以 – 很 累

that CL fire fire brigade come early so – very tired

Ở (91a), đối tượng được hiểu của ‘thích’ chỉ có thể là ‘cây’ chứ không phải là ‘lá’. (91b) không thể chấp nhận vì chỉ có chủ đề ‘lửa’ mới có thể là tiền tố của chủ ngữ đứng trước ‘mệt’, và như thế thì không thích hợp về ngữ nghĩa.

Nếu tiếp tục với giả định rằng tiếng Việt không có chủ ngữ, thì chúng ta phải giải thích lại sự khái quát hoá của Li và Thompson khi phát biểu chủ đề *ngoài cùng* thường kiểm soát sự đồng quy chiếu của những chỗ khuyết cú pháp. Như vậy, chúng tôi nhận thấy rằng sự khái quát hoá này không đúng với tiếng Việt ; hãy xét (92) :

(92) (a) Cái cây này, lá lớn quá, nên tôi không thích –

CL tree this leave big exceed therefore I not like –

“As for that tree, the leaves are too big, therefore I do not like *it/them*”

(b) Cuộc hoả hoạn ấy, các lính chữa lửa đến sớm, nên

– rất mệt.

CL fire that PLURAL soldier repair fire arrive early therefore

“As for that fire, the fire brigade arrived early, therefore

– very tired

they very tired”

Chỗ khuyết ở (92a) có thể đồng quy chiếu với ‘cây’ hoặc ‘lá’ và (92b) thì chỉ có thể chấp nhận nếu ‘lính chữa lửa’ là tiền tố của chỗ khuyết.

Thật ra, những chỗ khuyết không cần phải được kiểm soát bởi một chủ đề nào cả ; câu sau đây có tính chất mơ hồ giữa sự kiểm soát của chủ đề và sự kiểm soát của phần thuyết :

- (93) (a) Tôi nói với anh rằng cô ấy không thương –
 I speak with him that young-lady not love –
 “I said to him that she did not love *me/him*”
- (b) Tôi hỏi Hai rằng ai thương –
 I ask Hai that x-person love –
 “I asked Hai who loved *me/him*”
- (c) Tôi nói với Hai rằng – phải về nhà.
 I speak with Hai that – must return house
 “I said to Hai that *I/he* must return home”

Thậm chí có thể có chỗ khuyết trong chủ đề và cái kiểm soát trong phần thuyết :

- (94) Nếu anh thích – lắm, thì tôi sẽ mua chiếc xe này.
 if you like – very then I shall buy CL car this
 “If you really like it, then I shall buy this car”

Những trường hợp như (93) và (94) cho thấy rằng sự kiểm soát những chỗ khuyết cú pháp có thể không phải là một hiện tượng cú pháp gì cả. Những chỗ khuyết trong các câu ấy được đối xử như là những đại từ trong tiếng Anh ; ss. tính chất mơ hồ của “John asked Bill who loved him” (*John hỏi Bill ai thương nó* hay *John hỏi Bill người thương nó*), và ss. *it* trong câu dịch ở (94). Các đại từ có sự quy chiếu tự do ; nghĩa là những tiền tố ở trong câu có thể có nhưng không bắt buộc. Các quy tắc cú pháp có thể loại trừ các tiền tố ở trong câu (ví dụ, theo Chomsky, sự quy chiếu trật khớp trong “John loved him”, trong đó *John* có thể không phải là tiền tố, và các quan hệ c-command loại bỏ *chiếc xe này* như là tiền tố của *it* trong câu “I will buy it if you really like this car” (*Tôi sẽ mua (nó) nếu anh thích chiếc xe này lắm*), nhưng những tiền tố ở trong câu khác đúng là những trường hợp đặc biệt của sự quy chiếu tự do của đại từ, chúng cũng có thể ở bên ngoài câu.

Tuy nhiên, sẽ là không chán chán lắm nếu phân tích các chỗ khuyết cú pháp trong tiếng Việt như là những đại từ trống. Phân tích như vậy giả định rằng tiền tố của chỗ khuyết đại từ có thể ở trong câu mà cũng có thể ở ngoài câu ; nhưng dường như có những hạn lệ

nặng ký hơn đối với khả năng có tiền tố ở ngoài câu hơn là khả năng có tiền tố ở trong câu. Các tiền tố ở ngoài câu quả thực là có thể có ; ss. (95) :

(95) (a) Ai quen ông Hai ?

x-person know Mr. Hai

“Who knows Mr. Hai ?”

(b) Tôi không quen –

I not know –

“I don’t know *him*”

(95b) hoàn toàn có thể chấp nhận được như là câu trả lời cho (95a). Mặt khác, (96b) thì *không* chấp nhận được như là câu trả lời cho (96a) (mặc dù (96c) có tiền tố ở trong câu) :

(96) (a) Anh nghĩ ông Hai thông minh không ?

you think Mr. Hai intelligent not

“Do you think Mr. Hai is intelligent ?”

(b) * Tôi không quen –

I not know –

“I do not know *him*”

(c) Ông Hai, thì tôi không quen –

Mr. Hai then I not know –

“Mr. Hai I do not know”

Sự khác biệt quan yếu giữa (95) và (96) có thể là *loại tính đã biết* có liên quan đến tiền tố (xem tr. 8 trên kia). Ở cả hai trường hợp, tiền tố là cái đã biết về mặt quy chiếu, và điều này thường đòi hỏi một tiền tố của đại từ. Nhưng như (96) đã chỉ ra, điều này chưa đủ : tiền tố cũng phải là cái đã biết về *mặt quan hệ*. Ở (95), động từ là cái đã biết bổ sung, cho nên không chỉ cái sở chỉ của chỗ khuyết mà còn mối quan hệ giữa sở chỉ và trạng thái mà động từ biểu thị cũng phải là cái đã biết trong (95b). Đây có lẽ là lý do tại sao (95b) có thể chấp nhận được. Mặt khác, các tiền tố ở trong câu không cần phải là cái đã biết về mặt quan hệ ; ss. (96c) và các ví dụ trước đó trong mục này. Sự bất cân đối giữa các tiền tố ở ngoài câu và các tiền tố ở trong câu cho thấy rằng chúng ta cần phải đối xử mối quan hệ giữa chỗ khuyết cú pháp và tiền tố ở trong câu như là sự phụ thuộc cú pháp, chứ không đơn giản chỉ như là một trường hợp nhỏ của sự quy chiếu tự do của một đại từ trống. Điều này có thể chấp nhận bằng cách thừa nhận hai loại chỗ khuyết : (I) các đại từ trống về mặt âm vị học,

chúng biểu đạt tiền giả định về cái đã biết quan hệ, và (II) những chỗ khuyết ràng buộc về mặt cú pháp không có tiền giả định vừa nói. Một cách đối xử khác đối với (I) là có thể xem những kiến trúc đó là những kiến trúc tinh lược, tức là, những kiến trúc không được giải thích bằng các quy tắc ngữ pháp ; ở đây tôi sẽ không tiếp tục vấn đề này, vì chúng ta sẽ nói đến trước tiên những chỗ khuyết ràng buộc về mặt cú pháp với trường hợp (II). (97) cho thấy sự phụ thuộc giữa tiền tố và chỗ khuyết có thể là vô hạn ; trong các dấu gạch vuông là các tiểu cú :

(97) *Chiếc xe này, thì [tôi biết [ông Hai đã hỏi cô Ba,*
 CL car that, then I know Mr. Hai already ask Miss Ba
 “As for this car, I know that Mr. Hai already asked Miss Ba
 [ai nói với cô ấy rằng [tôi muốn mua –]]
 x-person speak with young-lady that that I want buy –
 who had said to her that I want buy it”

Vì (97) có chứa một tiểu cú nghi vấn phụ thuộc, cho nên dường như sự phụ thuộc không tuân theo “hạn lệ *wh*-đứng riêng” (“*wh*-island constraint”). Mặt khác, đây có lẽ là điều không quan trọng lắm, vì không có sự tương ứng với “*wh*-movement” trong tiếng Việt cho nên những lý giải hiện tại về hiện tượng *wh*-đứng riêng trong các ngôn ngữ khác (là những ngôn ngữ chủ yếu bao gồm sự có mặt của từ-*wh* ở vị trí đầu tiểu cú) không phải là không có căn cứ.

Cũng có thể là sự phụ thuộc này có thể vi phạm “hạn lệ NP phức” chừng nào điều này không dẫn tới sự mơ hồ ; ss. (98) :

(98) (a) ? Nhà ấy, tôi không quen [_{np} người [mà – muốn mua –]]
 house that I not know person REL – want buy –
 “As for that house, I do not know one who wants to buy it”
 (b) * Kẻ trộm ấy, tôi không quen [_{np} lính cảnh sát [_s mà – giết –]]
 Burglar that I not know policeman REL – kill –

(98a) và (98b) có thể giống nhau về cú pháp. Lý do của sự khác biệt trong tính khả chấp có lẽ là cả hai tiền tố có thể có trong (98a) lần lượt là [– hữu sinh] và [+ hữu sinh], nên chúng có thể chỉ được ấn định cho những chỗ khuyết của chúng dựa trên cơ sở ngữ dụng mà thôi ; trong khi đó, cả hai tiền tố đều là [+ hữu sinh] ở (98b) nên ai giết ai là điều khó hiểu. Nếu chính tính mơ hồ là lý do cho tính bất khả chấp đối với (98a), thì việc câu có thể đánh

dấu ‘không hợp ngữ pháp’ lại không hiển nhiên : (98a) cho thấy không có gì sai với *ngữ pháp* (nếu chấp nhận [+/- hữu sinh] là sự phân biệt về ngữ nghĩa chứ không phải về ngữ pháp). Như vậy, sẽ không có cái “hạn lệ NP phức” để mà tuân theo.

Nhân đây, chúng ta còn có thể có ‘những chỗ khuyết ký sinh’, tức là một chỗ “siêu” khuyết trong tiểu cú phụ thuộc, có quan hệ với cùng một tiền tố với tư cách là chỗ khuyết bậc cao hơn “

(99) (a) Chiếc xe này, nếu anh thích – lắm, thì tôi sẽ mua –
 CL car this if you like –very, then I shall buy –
 “As for this car, if you like it very much then I’ll buy it”

(b) Đây là người mà người nào gặp –, thì cũng thích – lắm.
 here COP person REL person x meet – then also like – very
 “This is a person who everybody who meets. like a lot”

Nói tóm lại, chúng ta đã nhận thấy rằng thật khó lòng mà gạt bỏ ra ngoài những chỗ khuyết cú pháp có tiền tố ở bên trong như là những đại từ có quy chiếu tự do ; rằng tiền tố không cần phải là chủ đề ; và sự phụ thuộc giữa tiền tố và chỗ khuyết là vô hạn. Những hạn lệ có thể có đối với sự phụ thuộc này rõ ràng là cần phải được nghiên cứu sâu hơn nữa.

3.8. Các kiến trúc tương hỗ

Từ phản thân và từ tương hỗ là một tập hợp khác bao gồm các yếu tố lệ thuộc vào sự đồng quy chiếu được kiểm soát về mặt cú pháp. Sự kiểm soát về từ phản thân thường được xem như là một đặc điểm của chủ ngữ ; ss. (1g) (Li và Thompson 1976:465) và (3c) (Keenan 1976:315).

Tiếng Việt không có hình thái phản thân thực sự ; *minh* thường được dịch tương đương với đại từ phản thân trong các ngôn ngữ Châu Âu, nhưng lại có chức năng rộng hơn. Ngoài ra, còn có hình thái tương hỗ : *nhau*. *Nhau* bắt buộc phải được chủ đề kiểm soát :

(100) (a) Hai người ấy thường đi thăm nhau.
 two person that usual go visit each other
 “Those two people often visit each other”

(b) Tôi xin hai người ấy đi thăm nhau.
 I request two person that go visit each other
 “I asked those two person that go visit each other”

(c) * Tôi nói với hai người ấy rằng Quang muốn đi thăm nhau.

I speak with two person that that Quang want go visit each other

(Thay vì nói : “I said to each of those two that Quang wanted to visit the other”)

Ở (100a), *nhau* được chủ đề *hai người ấy* kiểm soát. Tương tự như vậy đối với (100b), trong đó câu được lồng dưới động từ *xin*. (Câu này không giống với cấu trúc câu tiếng Anh được phân tích theo Chomsky : [I asked those two [PRO to visit each other]] ; nhưng (100b) có thể phân tích với *hai người ấy* nằm trong tiêu cú lồng : [Tôi xin [hai người ấy đi thăm nhau]]). (100c) trong đó một tiền tố duy nhất có thể có (vì sự quy chiếu số nhiều của nó) là bổ ngữ của *với*, là không hợp ngữ pháp.

Tuy nhiên, cái kiểm soát *nhau* không phải là *bất cứ* chủ đề nào : nó phải là cái chủ đề nằm trong khung vai trò của động từ chi phối *nhau* (hoặc một ngữ đoạn phi câu có chứa *nhau*). Nói cách khác, đúng là lớp các chủ đề “giống chủ ngữ” như đã bàn ở mục 3.5 trên kia chứ không phải là cái gì khác mới có thể kiểm soát từ tương hỗ¹²:

(101) (a) * Hai người ấy xin tôi đi thăm nhau.

Two person that request I go visit each other

(Ý nói : ‘Each of those two asked me to visit each other’)

(b) * Hai người ấy thì hằng ngày tôi đi thăm nhau.

Two person that then aiways day I go visit each other

Điều này có nghĩa là quan hệ kiểm soát là mệnh đề ràng buộc ; và do đó, *nhau* không bao giờ có thể xuất hiện ở vị trí chủ đề :

(102) * Hai người ấy muốn nhau đi thăm Quang

Two person that want each other go visit Quang

(Ý nói : “Those two want each other to visit Quang”)

Tuy nhiên, quan hệ kiểm soát có thể mở rộng đến một ngữ đoạn danh từ :

(103) Hai đàn ông ấy thương vợ của nhau.

Two man that love wife possession each other

“Those two men love each other’s wives”

¹² Có một chức năng khác của *nhau* mà chúng tôi không đề cập đến ở đây : nó có thể chỉ cho *người nói*, nhưng cho dù như vậy thì nó cũng không xuất hiện như một chủ đề (Ss. Chinh 1970:203).

Những nhân tố đó có liên quan đến vấn đề thiên chủ ngữ như thế nào ? Việc kiểm soát các yếu tố hỗ tương không được tính đến trong định nghĩa chủ ngữ vì dường như nó đáng được giữ lại như là một vấn đề thực nghiệm xem chủ ngữ kiểm soát các yếu tố phản thân và tương hỗ trong nhiều ngôn ngữ khác nhau đến mức nào. Nhưng cho dù việc kiểm soát *nhau* không liên quan trực tiếp đến vấn đề định nghĩa chung về chủ ngữ có bắt gặp hay không, nó vẫn có thể quan yếu với sự phân giới phạm trù trong một *ngôn ngữ đặc thù* : kiến trúc *nhau* sẽ lựa chọn đúng lớp các chủ đề danh tính nằm trong khung vai trò như là những cái kiểm soát duy nhất có thể có. Nghĩa là, việc kiểm soát các yếu tố hỗ tương sẽ cung cấp một cơ sở ngữ pháp để phân biệt bộ chủ đề này như là một lớp độc lập, và vì mặt khác, bộ chủ đề này bắt gặp cái định nghĩa chung về chủ ngữ, cho nên xét cho cùng, nó cũng có thể được phân loại thành “các chủ ngữ”. Người ta có thể nghi ngờ kết luận này khi cho rằng việc kiểm soát các yếu tố hỗ tương là một đặc điểm ngữ pháp hết sức trừu tượng được dùng như là sự phân giới phạm trù trong một ngôn ngữ đặc thù ; điều này cần phải xem là vô lý nếu nhìn nhận nó như là một sự “mã hoá đặc điểm” (ss. tr. 6 trên đây). Thật vậy, đặc điểm thì ít “cụ thể” (theo nghĩa ít liên quan trực tiếp với hình thái cú pháp, và tần số hiện thực hoá thấp) hơn là những đặc điểm kiểu “vị trí hình tuyến được phân biệt” và “sự đánh dấu cách được phân biệt” ; nhưng dường như khó mà tự ý gạt bỏ nó ra ngoài được. Vì thế, tôi đi đến kết luận rằng xét cho cùng thì tiếng Việt có chủ ngữ nhưng sự phân giới phạm trù này thì rất trừu tượng (theo nghĩa đã chỉ ra) hơn cả phạm trù cách trong các ngôn ngữ châu Âu.

4. KẾT LUẬN TÓM TẮT

Một giả định làm cơ sở cho việc thảo luận trên đây là cái cần thiết để phác thảo sự phân biệt càng rõ ràng càng tốt giữa các đặc điểm mà định nghĩa đã gán cho phạm trù ngữ pháp với các đặc điểm gán cho nó như một phần của giả thuyết thực nghiệm, vì chỉ có các thuật ngữ ngữ pháp mới có ý nghĩa biểu vật nhất quán một cách hợp lý và chỉ có các giả thuyết ngữ pháp mới có nội dung rõ ràng hợp lý. Định nghĩa khái quát của một phạm trù ngữ pháp nào đó đòi hỏi (a) phạm trù đó có thể được phân giới về ngôn ngữ một cách cụ thể bằng một tập hợp vô đoán các mã hoá đặc điểm và (b) những trường hợp hạt nhân của phạm trù đã được phân định phải có những đặc điểm được nêu lên như là tiêu chí.

Nghiên cứu đã chỉ ra một số vấn đề nằm trong sự phân biệt đó. Nói một cách cụ thể, chúng ta đã nhận thấy rằng nó vẫn chưa được mô tả đúng đắn cho tới khi chúng ta thiết lập xong môi liên hệ logic thuần túy có thể tồn tại trong nhiều đặc điểm khác nhau. Việc động từ hay ngữ đoạn động từ ấn định vai trò ngữ nghĩa được quy định như là một tiêu chí chủ ngữ ; nhưng điều này còn làm cho sự có mặt của thái bị động trở thành tiêu chí của chủ ngữ, vì định nghĩa khái quát về ‘bị động’ phải có liên quan đến việc ấn định vai trò cho chủ ngữ. Hơn nữa, việc đòi hỏi một phạm trù có thể phân giới được bằng một tập hợp các mã hoá đặc điểm để tồn tại, đã làm nảy sinh vấn đề cái có thể được xem là ‘mã hoá đặc điểm’ ; ss. 3.8. Sự mã hoá các đặc điểm có thể ít nhiều cụ thể theo nghĩa đã bàn trên kia, và tính cụ thể của việc mã hoá đặc điểm phân định một phạm trù ngữ pháp nào đó trong các ngôn ngữ khác nhau, có thể đáng được xem là một biến thể loại hình học. Như vậy, cho dù chúng tôi có thừa nhận ‘chủ ngữ’ là một phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt thì chúng tôi vẫn cứ cho rằng điều đó “được xác lập một cách ít vững chắc”, nếu có thể nói như vậy, hơn là trong các ngôn ngữ Châu Âu, vì rằng những đặc điểm ngữ pháp cho phép ta phân lập nó thì trừu tượng hơn.

Kết quả là chúng tôi đã phân lập được hai phạm trù chức năng ngữ pháp trong tiếng Việt : ‘chủ đề’ và ‘chủ ngữ’. Việc xác định ngôn ngữ cụ thể nào là ‘chủ đề’ dựa vào các đặc điểm : (i) thành tố cực tả của s ; (ii) khả năng đứng trước *thì* mà không làm biến đổi nội dung chức năng-chân lý ; (iii) không có khả năng để kiểm soát từ tương hỗ *nhau*. Như vậy, thành tố được phân lập là chủ đề, bởi vì (i) nó có thể biểu đạt tính đã biết ; (ii) nó biểu đạt tầm tác động rộng ; (iii) nó không được ấn định vai nghĩa bởi động từ hay ngữ đoạn động từ cùng xuất hiện. Việc xác định ngôn ngữ cụ thể nào là ‘chủ ngữ’ chỉ ra : (i) nó xuất hiện ở bên trái vp (hay ngữ đoạn hệ từ), cùng với vp tạo thành một ngữ đoạn (vị ngữ) mà nó không phải là phần đầu (điều kiện sau là cần thiết để phân lập các chủ ngữ từ phần đầu của tiểu cú quan hệ) và (ii) nó có thể kiểm soát một từ tương hỗ trong ngữ đoạn cùng xuất hiện. Đây là chủ ngữ vì : (i) nó biểu đạt tầm tác động rộng ; (ii) nó là danh tính ; (iii) nó được ấn định một sự lựa chọn hạn chế các vai trò ngữ nghĩa bởi trung tâm của vị ngữ đồng xuất hiện. Như chúng ta đã thấy (ở mục 3.5), có thể có một cách phân tích khác về những đặc điểm vai trò không bao hàm sự ấn định vai trò bởi trung tâm vị ngữ, nhưng cách phân tích này không thuyết phục do sự có mặt của ‘bị động’, như đã bàn ở mục 3.6. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng ‘bị động’ cũng có thể phân lập được bằng một tiêu chí trừu tượng hơn, tức là tiêu chí phân bố

của *rất*. Như vậy, cả ‘chủ ngữ’ và ‘bị động’ được xác lập trong tiếng Việt ít vững chắc hơn là trong các ngôn ngữ Châu Âu.

Muốn kết hợp chủ ngữ, quy tắc nêu ra ở cuối mục 3.5 phải được thay đổi. Có một vài phương thức thực hiện điều này, nhưng tôi không được chuẩn bị để đưa ra một sự gợi ý xác định ở phạm vi này.

Nếu chúng ta cần miêu tả sự phân biệt hai mặt giữa ngôn ngữ thiên chủ đề và ngôn ngữ thiên chủ ngữ, có lẽ tiếng Việt phải được xếp vào ngôn ngữ thiên chủ đề. Chúng ta đã biết rằng (ví dụ ở mục 3.4) các kiến trúc thiên chủ đề có tính chất cơ sở theo nghĩa không thể phái sinh từ kiến trúc nào khác ; và chúng còn có thể dễ nhận thấy theo nghĩa thường xuyên về mặt văn bản. Ngoài ra, tiếng Việt dường như là ngôn ngữ ít thiên về chủ đề hơn tiếng Hán, như Li và Thompson đã miêu tả. Vì lẽ, các động từ tiếng Việt ít tự do hơn động từ tiếng Hán ở chỗ cách ấn định vai trò của chúng, ở chỗ chúng bảo lưu vai ‘tác thể’ cho chủ ngữ, trong khi đó động từ tiếng Hán có thể có bổ ngữ tác thể. Mặt khác, chủ đề trong tiếng Hán dường như liên kết nhất quán với tính đã biết hơn là chủ đề trong tiếng Việt. Cuối cùng, việc kiểm soát các chỗ khuyết cú pháp là đặc quyền của chủ đề trong tiếng Hán, nhưng còn tiếng Việt thì không.

Khởi dịch lúc 11h24' ngày 6/5/2005

Dịch xong lần thứ nhất lúc 17h38' ngày 19/5/2005.

Dịch xong lần thứ hai lúc 17 h 20 ngày 30/9/2005.